

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THU

---

LANGUE INDIGÈNE (Cours enfantin)

# QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THU

(Sách tập đọc và tập viết)

**LỚP ĐỒNG-ẤU**

(Sách này do Nha Học-Chính Đông-pháp đã giao cho ông  
TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông  
ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn)

**NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP**

XUẤT-BẢN

1935

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG-THU

---

LANGUE INDIGÈNE (Cours enfantin)

# QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THU'

(Sách tập đọc và tập viết)

## LỚP ĐỒNG-ÂU

(Sách này do Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông  
TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐĂNG-ĐÌNH-PHÚC  
và ông ĐỖ-THẬN soạn)

In lần thứ tám

Nhà-nước giữ bản-quyền



Cấm không ai được in lại

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1935

---

## VÀI LỜI GIỚI THIỆU NHÂN KỶ TÁI BẢN

*Vua nước Sở mất cái cung. Các quan tâu xin sai người đi tìm. Vua phán rằng : «Vua nước Sở mất cung, người nước Sở lại bắt được, chớ mất đi đâu mà phải tìm.» Có người đem chuyện ấy nói với đức Không-tử. Ngài nói rằng : «Lời nói ấy cũng đã phải, nhưng vẫn hãy còn hẹp. Sao không nói rằng : «Của người này mất đi thì người khác bắt được». Người ta đâu cũng là anh em cả, sao lại lấy địa giới một nước mà phân nhau ra ?».*

Trên đây là một đoạn văn trích trong một bài Luận lý Giáo khoa thứ. Luận lý Giáo khoa thứ hay Quốc văn Giáo khoa thứ đều đượm chung thú tinh thần huynh đệ, đùm bọc, tương trợ như thế. Lớp người còn ngồi các lớp Tiểu học trước năm 1945, chẳng ai không thuộc nằm lòng «Quốc văn Giáo khoa thứ» do các ông Trần Trọng Kim, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận soạn theo lời yêu cầu của Nha Học chính thời bấy giờ.

Văn chương giản dị, sáng sủa, ngắn gọn. Ý tứ thâm trầm, lễ nghĩa, nhân hậu. Chú trọng khuyến răn và luyện tâm tính cho lớp thiếu nhi học vỡ lòng; bày ra phong độ cao nhã, trọng nghĩa, và noi theo gương các danh nhân Đông phương và thế giới. Về địa lý, phong tục, ngoài chuyện Việt Nam, còn dẫn nhập vào các nước bạn láng giềng như Lào, Cam Bốt.

Cho tái bản «Quốc văn Giáo khoa thứ» và «Luận lý Giáo khoa thứ», chúng tôi mong bỏ khuyết sự thiếu thốn sách vở lòng và giáo khoa dành cho các em thiếu nhi. Mặt khác, qua các tập sách, các vị phụ huynh sẽ có dịp tìm về những kỷ niệm buổi ấu thời để gợi hứng chuyện trò kể lể cho con cháu nghe về những cuộc sống thuở thanh bình trên đất nước ta. Những hình ảnh, kỷ niệm, phong tục nơi quê cha đất tổ này sẽ vẽ vào trí

tướng non nớt hồn nhiên các em một ý niệm quê hương, thay vì để cả gia đình lảng thính mệt mỏi ngồi trước máy Ti-vi hoạt não không hồn, chẳng dính dấp gì tới nỗi nhớ niềm mong của kẻ ly hương.

Nếu ngôn ngữ, hình ảnh, kỷ niệm... không được thường trực khởi dậy, gia đình sẽ mất gốc, quốc gia tan loãng vào xã hội Âu Mỹ. Dù ta sẽ ở mãi nơi xứ người, tuy nhiên thiếu sự am hiểu về gốc ngọn nước mình, thì khó lòng góp công trong việc hội thoại với thế giới hầu xây dựng cảnh thái hoà của một nền văn minh tổng hợp có trí tuệ và không bạo động.

Quốc văn Giáo khoa thư, Luận lý Giáo khoa thư đã ảnh hưởng sâu đậm thế hệ trước 1945, tạc hẳn thành đức độ sống trong đời. Sơn Nam, một nhà văn miền Nam đã dựng tuyện «*Tình nghĩa Giáo khoa thư*» (1) trong cuốn «*Hương Rừng Cà Mau*» cho thấy Quốc văn Giáo khoa thư đã bắt rễ sâu đậm như thế nào trong tâm tưởng mọi giới bình dân nơi thôn làng hẻo lánh. Trong câu chuyện thường ngày của thế hệ trước 45, ta hay có thói chêm vào những mâu chuyện hay lời văn đã học trong Quốc văn Giáo khoa thư hay Luận lý Giáo khoa thư. Thấy nhà ga ta nói bông lờn «*Nhà ga là nơi xe lửa đậu...*». Chia tay nhau, ta thán «*Ồi cánh biệt ly sao mà buồn vậy...*». Đi thăm giếng nước người, cảnh đẹp bao nhiêu, ta vẫn buộc miệng than «*Chỗ quê hương đẹp hơn cả*». Nói tới sự thanh sạch trong đời, ta nhắc «*Trong đầm gì đẹp bằng sen*». Cha mẹ dạy con thường nhắc nhớ «*Anh em như thể tay chân*», «*Đói cho sạch rách cho thơm*». Với kẻ tham danh háu lợi, đứng núi này trông núi nọ, thả môi bắt bóng, ta kể chuyện «*Con chó và miếng thịt*». Bạn bè giúp nhau, ta nhớ tới «*Chuyện Lưu Bình Dương Lễ*». Gặp cảnh khó, ta lạc quan «*Ở đời chẳng có việc gì khó*» theo chuyện ông Châu Trí ở chùa Long Tuyên trong «*Cổ chí thì nên*». Ít có đoạn văn nào ngắn gọn, súc tích nói lên tinh thần hợp quần như trong «*Đời người*» (QVGKT, lớp Sơ đẳng). Nhớ cha mẹ, ta nghĩ tới «*Quạt nồng ấp lạnh*». Phải thường người cùng giống, ta đề cao «*Nghĩa đồng bào*». Tình bằng hữu gợi ra chuyện «*Đào viên kết nghĩa*». Rồi những kỷ niệm của «*Xuân đi học coi người hớn hờ*»... «*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*»... «*Đêm qua ra đứng bờ ao*» ... Rồi những ý nghĩ ăn sâu thành nếp sống hằng ngày của thủ luận lý «*Thấy người hoạn nạn thì thương*»... «*Không nên hành hạ loài vật*»... «*Không tham của người*»... «*Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa*»... «*Có*



*học phải có hạnh»... «Chớ nên nói xấu người ta»... «Chớ nên ham mê cờ bạc», vân vân. Và còn những bài học lịch sử ngắn gọn, đầy ý nghĩa cho trí não tuổi thơ : «Hai chị em Bà Trưng», «Truyện ông Ngô Quyền», «Vua Lý Thái-tô dời đô ra Hà Nội», «Lê Lai liêu minh củi chúa», «Hồ Hoàn kiếm», vân vân. Trên đây là những ví dụ rút ra từ các cuốn Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Đồng-ấu, lớp Dự-bị, lớp Sơ-đẳng, và Luân Lý Giáo Khoa Thư.*

Chúng tôi dám nghĩ rằng bốn cuốn sách này, mỗi cuốn trên dưới 100 truyện, mỗi truyện không quá 200 chữ, nhưng cô đọng và độc đáo, đã đào luyện và tác thành nên mấy thế hệ nhân nghĩa. Cuộc kháng chiến giành độc lập và quyền tự chủ khởi từ mùa thu năm 1945 đã nhờ cậy rất nhiều vào những đoàn lớp thanh thiếu niên un đúc từ Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luân Lý Giáo Khoa Thư. Những thanh thiếu niên mang tinh thần cao cả, trong sạch, cương nghị, biết quên mình để hy sinh cho nhân quần, đại cuộc. Họ là những kẻ thường noi gương ông Trình Tử sửa mình mỗi ngày, thường bạn và bảo vệ đồng đội như Dương Lễ, tài trí như ông Tô Hiến Thành, lo giáo hóa như ông Chu Văn An, thường kẻ bần khó như vua Lý Thánh Tông, liêu thân như Lê Lai... Một đoàn lớp người ưu tú như vậy, sẵn sàng như vậy, tựa mảnh đất phì nhiêu mới khai hoang, ai ướm gieo cây gĩa vào đấy lại không xanh tốt ?

Nếu sau này, việc nước đảo điên, ấy chỉ vì niềm nhân hậu, tính trọng nghĩa, đức yêu người của Quốc Văn Giáo Khoa Thư, Luân Lý Giáo Khoa Thư đã bị đánh mất. Thay vào đấy, những lễ thói mới dựa trên vật chất, tị hiềm, tranh chấp, vi kỷ và thiếu khoan hồng. Một quốc gia hay nhóm đảng, dù kỹ thuật tổ chức thiên xảo tối đâu, mà người không có đức, không có lòng nhân, và thiếu tài cán, thì dễ hóa ra một tập thể khủng bố, sát nhân mà thôi.

Điều cần chất chính ở đây, là có một số nhỏ bài viết dưới thời thực dân bảo hộ, nay đọc lại rất lỗi thời và lạc hậu. Đó là phần «Chính thể Đông Pháp» trong Luân lý Giáo khoa thư; «Ông Paul Bert» trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Dự-bị, hay «Người Pháp ở Đông dương», «Saigon», «Cách giao thông»... lớp Sơ-đẳng, v.v... Các bài này đề cao người Pháp sang khai hóa nước ta (một phần nào đó có thực), nhưng lại không nói gì tới chính sách cai trị thực dân, hay sự bóc lột, khinh khi, kỳ

thị dân bản xứ. Riêng «Phần Chính trị, Phong tục, Đôn từ, Thư khế» trong Luận lý Giáo khoa thư, nay ta chỉ nên xem như tài liệu xã hội học cũ, đánh dấu một thời đã qua. Dù không nhắc tới những điểm nhỏ trên đây, tưởng không có người Việt nào lại không cảnh giác khi đọc lại ở giữa năm 1983 này.

Chúng tôi hy vọng việc tái bản Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luận Lý Giáo Khoa Thư mang đủ tinh thần của món quà sở ngộ với Người Hải ngoại. Hình bóng cũ thuở ấu thời sẽ sống dậy, tiếp liệu cho cõn nhớ thêm mảnh liệt, qua đây, niềm gắn bó với Quê Chung càng thêm keo sơn. Đường nhiên, con cháu chúng ta nhờ đó hưởng lấy những buổi chuyện trò tâm sự, khiến không khí gia đình thêm đầm ấm thân yêu.

Cuối mỗi bài đọc có phần giải nghĩa các chữ khó và bài tập, tiện cho phụ huynh ở hải ngoại không đủ giờ soạn bài dạy con cháu. Nhờ các tập sách này, mỗi gia đình người Việt ở hải ngoại sẽ biến ra một lớp học Mẫu giáo hay Tiểu học luyện tiếng, luyện trí, luyện chí cho các em, vừa bảo tồn tiếng Việt, vừa biết thưởng NƯỚC, yêu Nhân loại.. Những trung tâm văn hóa nho nhỏ như thế, khi có cơ duyên, sẽ họp thành một Trung tâm Đại học – một Trung tâm Văn hóa sinh động đầy ắp quê hương nơi xứ lạ quê người, và biết đâu đây đã không là bóng dáng Quê Hương rồi !

## TIÊU DẪN

Lời dạy quốc-ngữ trong sách này (này) không theo trật-tự a, b, c như cũ.

Lời này (này) trước dạy 12 nguyên-âm, vì nguyên-âm tự nó có âm và ghép <sup>(1)</sup> thành vần. — Sau dạy 27 phụ-âm. Trong 27 phụ-âm có 16 chữ đơn và 11 chữ kép.

Những nguyên-âm và phụ-âm xếp <sup>(2)</sup> theo thứ-tự i, u, ư,... b, l, t,... là theo trật-tự đọc hay viết từ dễ đến khó, từ đơn đến kép.

Những phụ-âm không gọi như cũ, b là bê, l là en-lờ, x là ích-xì,... s là ét-xì, gh là dê-hát, ngh là en-nờ-dê-hát mà gọi b là bơ, l là lơ, x là xơ, s là sơ, gh là gơ, ngh là ngơ, nghĩa là bao nhiêu chữ đều lấy âm ơ mà để vào sau cả.

Cách gọi mới này (này) không phải riêng cho một quốc-ngữ ta; cả chữ Pháp cũng gọi theo như thế. Và trong chương-trình lớp Đổng-âu về khoa Nam-ngữ, có câu chú-cước minh-bạch rằng: « Học quốc-ngữ, cần không được đánh vần theo lời cũ, nghĩa là không được gọi tên chữ mà phải gọi âm chữ ».

Theo cách gọi mới, khi đánh vần để chữa ám-tà, có mấy điều ông thấy nên chú ý đến:

s (sơ) đọc hơi cong lưỡi để phân biệt với x (xơ);

r (rơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với d (dơ)

đọc nhẹ, và gi (giơ) đọc nặng;

tr (trơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với ch (chơ);

k gọi là ca để phân biệt với c gọi là cơ;

gh gọi là gơ kép để phân biệt với g gọi là gơ đơn;

ngh gọi là ngơ kép để phân biệt với ng gọi là ngơ đơn.

(1) ráp — (2) sắp.

Phân biệt giọng đọc **s** với **x**, — **d** với **gi** và **r**, — **ch** với **tr**, và dùng **k** thay **c**, **gh** thay **g**, **ngh** thay **ng**, thì xưa nay vẫn là mấy điều khó-khăn trong sự học quốc-ngữ. Nhưng mục-dịch quyển sách này (này) thực không có ý cải chính quốc-ngữ, chỉ muốn bày tỏ một lời học quốc-ngữ rõ-ràng và chóng có công-hiệu hơn.

Phản cái gì mới cũng cho làm lạ. Nhưng lạ không phải là khó. Nếu trẻ bắt đầu học quốc-ngữ theo lời mới quen nêp rồi, thì không bao lâu **i**, **u**, **ư**,... **bơ**, **lơ**, **tơ**, rồi nghe cũng thuận tai chẳng khác gì **a**, **b**, **c**, **d**, **đ** bây giờ.

Lời dạy những chữ cái theo sách này (này), trên có chữ, dưới có tiếng, bên cạnh lại có tranh-vẽ. Thí-dụ như học chữ **i**, đưa trẻ nhìn nhận rõ mặt chữ và đọc lên cho đúng âm. Ông thấy lại đọc tiếng **đi** lên cho nó nghe, mà bảo rằng trong tiếng **đi** có chữ **i**. Tiếng **đi** lại có tranh-vẽ một đứa trẻ đi học. Như thế là đứa bé mắt nhìn mặt chữ, mồm đọc âm chữ, tai nghe tiếng có âm chữ, mắt trông thấy hình-tượng cái tiếng có chữ, rồi tay lại tập viết chữ **ây**. Học như thế, bao nhiêu giác-quan đều hoạt-động, thì học chữ nào là chữ **ây** in hẳn vào óc không sao quên được nữa.

Những tranh-vẽ trong quyển sách này (này) lại có cái lợi khác nữa: là khiến đứa trẻ trông thấy tranh-vẽ lây làm thích mà muốn học và nhân đây nó lại học được những sự vật thiết dụng hằng ngày.

Từ bài thứ 15 đến bài thứ 32, mỗi bài có bài tập-đọc ở dưới, để đem những tiếng đã học mà ứng dụng ngay cho trẻ học ghép<sup>(1)</sup> **ván** và tập đọc. Trong bài tập-đọc.

---

(1) ráp.

hoặc có một đôi câu nghe không được văn - vẻ. là vì chỉ được dùng những tiếng đã học ở trên mà thôi. Còn khi dạy trẻ học những bài ấy, thì cần nhất là phải bắt nó học đi học lại, đọc thật lâu rồi mới cho học sang bài khác.

Từ bài thứ 35 trở xuống là những bài nói riêng từng chuyện, các câu liên tiếp với nhau. Cái chủ-dịch những bài ấy là để trẻ **tập đọc** cho **thông hoạt**. Trong bài tiếng nào khó thì đã **giải nghĩa** rõ-ràng.

Dưới bài tập đọc, lại phụ thêm những bài ra cho học-trò làm như bài **học tiếng**, bài **tập đặt câu**, bài **trả lời những câu hỏi**.

Bài học tiếng cốt để dạy cho trẻ biết thêm tiếng — Bài đặt câu cốt để trẻ chọn những tiếng đã dạy ở trên mà điền vào những nơi bỏ trống cho ăn nghĩa. — Bài trả lời câu hỏi cốt để khiến cho học-trò phải nghĩ mà học đặt câu. Trước khi ra cho trẻ làm bài, ông thầy phải hỏi để nó đáp lại đã.

Ông thầy lại có thể chọn mấy câu, hoặc cả một đoạn trong bài, mà cho học-trò **tập chép** hay **tập viết âm-tả**.

Sau hết, ông thầy có thể lấy những bài vận-vần, và chọn những bài tản-văn khác mà cho học-trò học **thuộc lòng**.

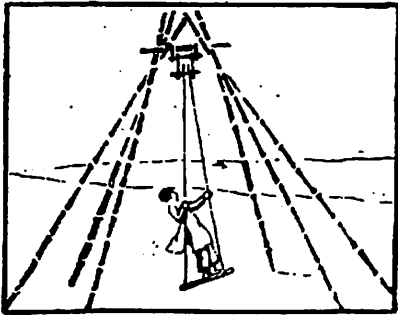
Tóm lại, sách này (này) là sách dạy gồm cả các mục chủ về việc **quốc văn giáo khoa**.

**Chú cước :** Trong sách này (này), những tiếng đứng giữa ngoặc đơn là tiếng Trung-kỳ; những tiếng có số ở dưới trang là tiếng Nam-kỳ.

BAI THỨ 1  
Nguyên-âm : i. u. ư

i i

đi học



u u

đánh đu

ư ư

cái ư



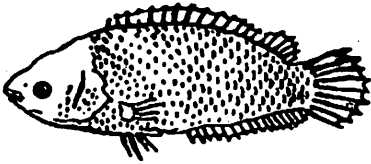
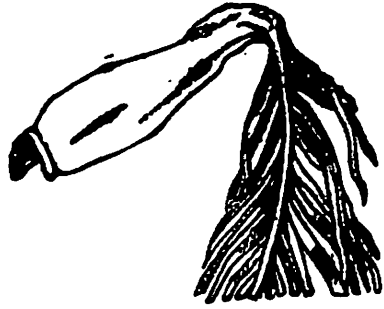
||||| i i i u u ư ư

Lời dặn ông thầy. - Quốc-ngữ có 12 nguyên-âm (voyelles) nghĩa là tự nó thành tiếng và 27 phụ-âm (consonnes) nghĩa là tự nó không thành tiếng, phải ghép với nguyên-âm mới thành tiếng được.

BÀI THỨ 2  
 Nguyên-âm : o, ô, ơ

o o

cái m o



ô ô

cá r ô

ơ ơ

quả m ơ<sup>(1)</sup>



o o o

ô ô ô ơ ơ

(1) trái mai.

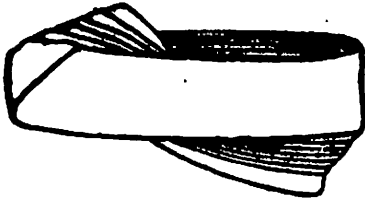
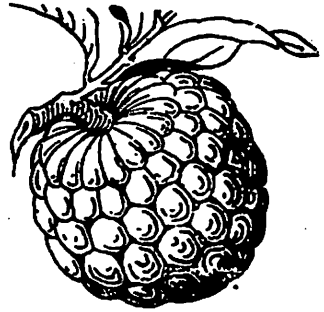
BAI THỨ 3  
Nguyên-âm: a, ă, â

7

a

ă

quả na  
(trái măng cầu)



ă

â

cái khăn

â

ơ

mâm cơm



a a a

ă ă ă

â â â

Lời dặn ông thầy. — Hai nguyên-âm ă và â không bao giờ đứng riêng một mình và không theo sau phụ-âm một mình. Thí-dụ: ă thì viết á chứ không viết ă; — ơ thì viết ó chứ không viết ơ; — cá thì viết cá chứ không viết cã; — cơ thì viết cơ chứ không viết cê

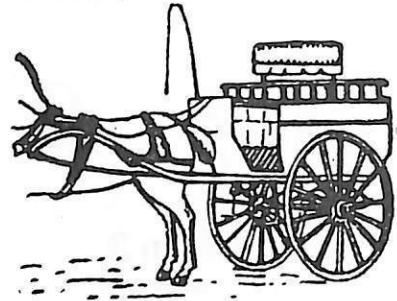


BAI THỨ 4  
 Nguyên-âm : e, ê, y

e

e

xe ngựa



ê

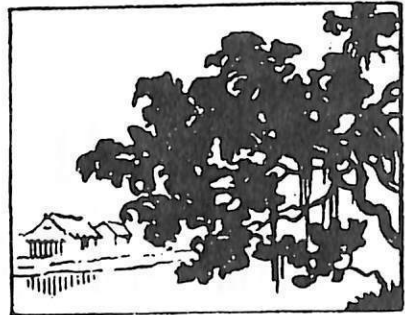
ê

con dê

y

y

cây s y (cây sanh)



e e e

ê ê ê

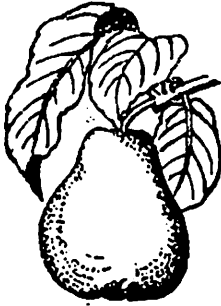
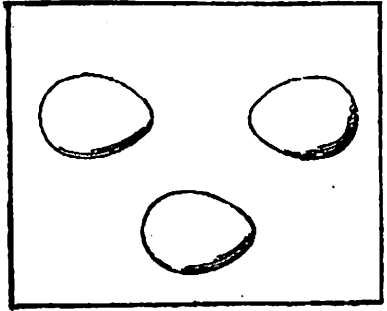
y y y

Lời dặn ông thầy. — Chữ y gọi là y dài là có ý lấy hình chữ viết dài và âm đọc cũng dài bằng hai chữ i thường, tuy vậy lúc đọc cũng gọi là i mà thôi.

Chữ y dài thường hay dùng lẫn với chữ i ngắn, không lấy gì làm nhất định như i thường hay viết là i y: mới viết là mới

**b** b

ba cái trứng

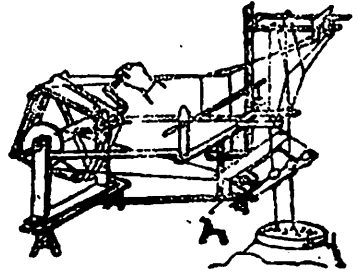


**l** l

quả lê

**t** t

quay tơ (ta uôm tơ)



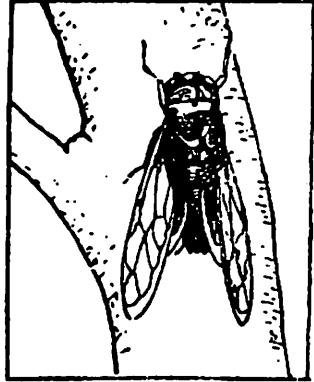
b b b l l l t t t

Lời dặn ông thầy. — Những phụ-âm không đọc theo lối cũ b là bê, l là en lơ, t là tẻ... ch là xê hát, nh là en nờ hát, v.v. Theo lối mới này (nếu tài k đọc là nơ, l đọc là lơ, t đọc là tẻ... thì đọc cho an đọc ở như 77.

BÀI THỨ 6  
Phụ âm : v, h, x

V v

con Ve



h h

san hô

X x

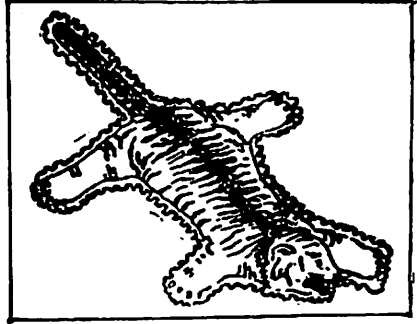
đông Xù



v v v    h h h    x x x

**d** d

da cạp

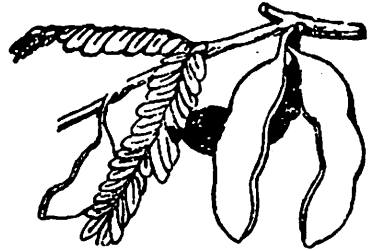


**n** n

mú ni

**m** m

quả m e  
(trái me)

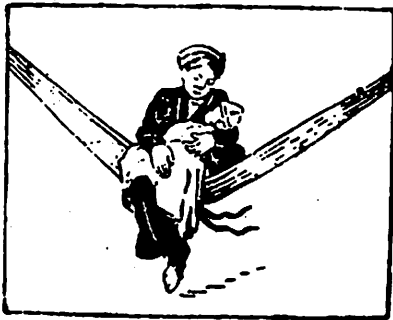


d d d n n n m m m

BÀI THƠ s  
Phụ-âm : đ, r s

đ đ

cây đũa (cây da)



r r

rư con



S S

ông Sư (thầy chùa)

đ đ đ

r r r

s s s

Lời dân ông thầy. — Chữ r đọc phải hơi uốn lưỡi để khỏi lẫn với chữ đ. Thi-dụ : đi ra và da bò, rõ rá và đá vông, v.v...

Chữ s đọc phải cong đầu lưỡi lên hàm trên mà phi hơi ra khác hẳn với chữ x đọc phải đưa đầu lưỡi ra sát với hai hàm răng.

Phụ-âm c, k, g, p

**c** c



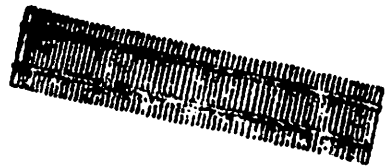
kéo cò (kéo dây)



**k** k

bông kê

**g** g



gò vải

Chữ p không đứng liền trên nguyên-âm, chỉ đứng sau nguyên-âm mà ghép thành ván.

**p** p

c c c k k g g p p

BÀI THƠ 10  
Phụ-âm : ch, nh, th

ch ch

cha con



nh nh

nhành nho

th th

cá thu



ch ch ch nh nh th th th

ph ph

phu làm đường



kh kh

cau kho

tr tr

bụi tre



ph ph kh kh tr tr tr

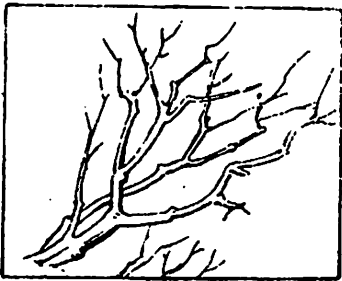
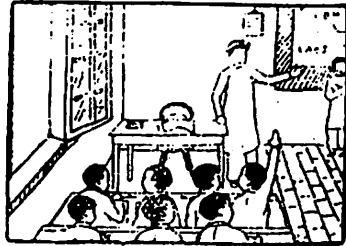
Lời dặn ông thầy. — Tr đọc phải hơi uốn lưỡi, đừng đọc lẫn với ch.



Phụ âm: gi. qu. gh. ngh

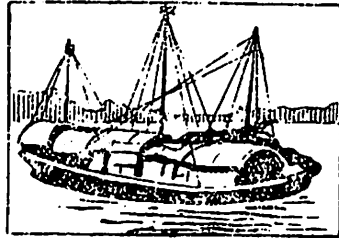
gi gi

giơ tay



qu qu

que cù



gh gh

chiếc ghè



ngh ngh

con nghè

gi gi qu qu gh gh ngh ngh

i u u o ô ơ a ă â e ê y

27 phụ-âm.

**b l t v h x d n m**

**đ r s c k g p ch**

**nh th ph kh tr**

**gi ng qu gh ngh**

*i u u o ô ơ a ă â e ê y*

*b l t v h x d n m đ r*

*s c k g p ch nh th ph*

*kh tr gi ng qu gh ngh*

## Năm dấu và sáu giọng

- dấu sắc

- dấu huyền

? dấu hỏi

- dấu ngã

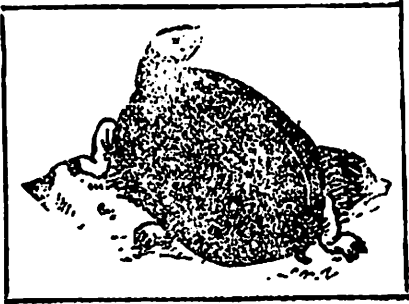
- dấu nặng

Năm dấu này (này) chỉ đánh vào nguyên âm mà thôi. Kể cả giọng bằng thì mỗi nguyên âm thành ra sáu giọng như sau này:

i	í	ì	ị	ĩ	ị
u	ú	ù	ụ	ũ	ụ
ư	ư	ừ	ừ	ừ	ự
o	ó	ò	ò	õ	ọ
ô	ô	ơ	ơ	ơ	ợ
ơ	ớ	ả	ả	ã	ạ̉
a	á	ă	ă	ă	ặ
ă	ă	à	à	ã	ạ̀
â	â	ê	ê	ê	ệ
e	é	è	è	ẽ	ẹ
ê	ê	ê	ê	ê	ệ
y	ý	ỳ	ỳ	ỹ	ỵ

(1) Hai nguyên-âm ă ă, xem ở cuối bài thứ ba.

bi bu bur bo bô bơ ba be bê by  
li lu lur lo lô lơ la le lê ly  
ti tu tur to tô tơ ta te tê ty



Bài tập đọc.

ba - ba<sup>(1)</sup> - lá to -  
tù bé<sup>(nhỏ)</sup> - bí bò  
bị | bê bú bò -  
bà ta bê<sup>(hồng)</sup> ta -

Con ba-ba.

bà tú từ bi -  
ta ở bờ bê<sup>(biên)</sup> -  
bò lê bò la -  
tò te tí te -  
ba bó lá bò bó.

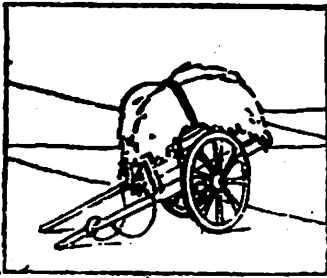


Bê bú bò.

ba ba lá to bà ta bò

(1) con cua đinh.

vi vu vu vơ vô vơ va ve vê vy  
 lư hu hư hồ hô hơ ha he hê hy  
 xỉ xu xư xô xô xơ xa xe xê xy



Cái xe hò

## Bài tập đọc:

xe bò — vư hê —  
 xe tơ — bờ hồ —  
 hủ vữ<sup>(1)</sup> — họ ta  
 to — ta ở xa — về  
 bò hờ — xe bà ta

vê hỏ ở xứ ta —  
 hò vờ vô tù — xa lạ  
 bờ vờ — vô tư  
 vô lữ — bà tù ở  
 xa về bà hê.

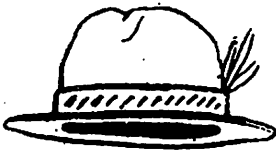


Con hổ (con cọp)

vư vơ xe bò lọ hỏ

(1) hỏ.

di du dư do dô đơ da de dê  
ni nu nư nô nơ na ne nê  
mimurmo mô mơ ma me mê my



Mũ da

má nó nè — nó bú  
mẹ nó — hũ mớ  
hũ mẹ — mợ nó  
ờ xa về — đi và  
mợ là họ xa.

Bài tập đọc  
mũ<sup>(1)</sup> da da dê —  
mỏ bò — mớ mà —  
lỗ nè — lá mợ —  
dù mớ<sup>(2)</sup> — bó lá  
me — mẹ nó về —



Cái dù mớ.

da dê má nè mẹ nó

(1) da - (2) mớ

đi đu đư đơ đô đơ đa đê đê  
 rì ru rư rô rô rơ ra re rê  
 si su sur so sô sơ sa se sê sy

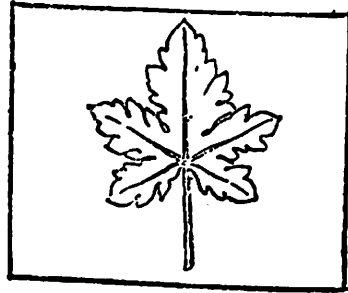


Đò ngang.

## Bài tập đọc

đi ò — ò lè — so  
 le — rò rá — rù  
 rê<sup>(1)</sup> — lá đu ðù —  
 mẹ nó ru nó —  
 đi xa đã về — đi

ra đi vò — sợ bò nó  
 đá — ðò đá ra bờ  
 ðê — nó đi xe —  
 ta đi bộ — ở xứ  
 ta vô sô ðó sú<sup>(2)</sup>  
 rê.

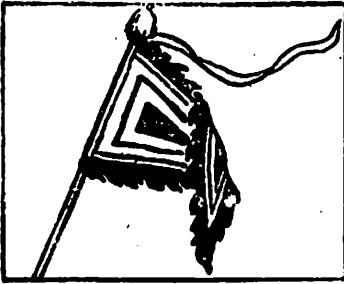


Lá đu-đu.

đi ò rò rá vô sô so le

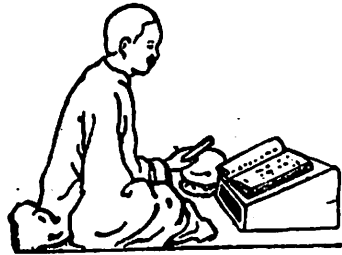
(1) ren — (2) kiêu.

cu cur co cô cơ ca  
ki ke kê ky  
gu gur go gô gơ ga



Lá cờ

có cà có cá - gò  
má nó dò - vì cơ  
gì mà đi - nó đã  
ký vô sỏ - nó kê  
lễ sự gì kê nó.



Sư gữ mỗ.

Bài tập đọc.

lá cờ - gỏ gự -  
củ kỹ - cò kê -  
sư (thầy chừa) gỏ mỗ  
- gà có mò -

cà cà gỏ gự kê lễ gò má



chi chu chừ cho chó chơ cha che chề  
 nhinhu như nhonhôn nhờ nhanhên nhê  
 thi thu thư tho thô thơ tha the thê

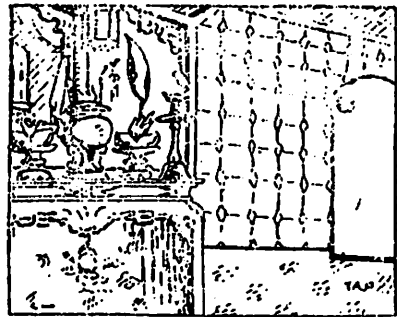


Thợ nề xây tường

Bài tập đọc.

thợ nề<sup>(1)</sup> - xe chì  
 nho nhỏ - thò thề  
 hó thà cá - thi chú  
 nho chú như

cha - nhà thờ họ  
 -- nhà chú cò cồ  
 -- hồ<sup>(2)</sup> là thú dữ --  
 nụ chè<sup>(3)</sup> đã nở --  
 chị ta ở nhà bà  
 tú.

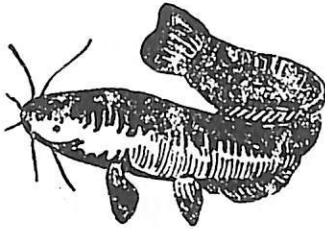


Nhà thờ.

thợ nề nhà chú chú nhỏ thú dữ

(1) thợ nề - (2) cọt - (3) bông trà.

phi phu phư pho phô phơ pha phe phê  
 khi khu khư kho khô khơ kha khe khê  
 tri tru trư tro trô trơ tra tre trê



Cá trê.

Bài tập đọc.

cá trê — phá nhà —  
 tre khô — khô  
 khê — lá tre — khô

sở — cá kho khê —  
 pha trà nụ đi ra  
 phô — phu đi đê —  
 trơ như đá — nhà  
 lạ khó ờ — chớ  
 có xa xỉ như thế.



Phu đắp đê

phu phá khô khê tri tra

gi giu giur gio giô giơ gia gie giê  
 ngu ngư ngo ngô ngơ nga  
 qui quơ qua que quê quy  
 ghi ghe ghê  
 nghi nghe nghê



Củ nghệ.

nó có ghè cho nó nghi –  
 chớ nghe nó mà què – ở  
 nhà què có gì là lạ ở rồ  
 có gì – có ngô<sup>(bắp)</sup> có đồ.



Rô ngô (bắp) và đồ.

nghê què gio ngã ghẻ lờ

Lời dặn ông thầy. — Chữ gi đáng lẽ viết ghi, nhưng vì hai chữ i đứng liền nhau nên phải bớt đi một chữ như gi, gi i, chớ không viết ghi, gi i, gi i. Gi đọc hơi nặng và dài giọng, thí dụ: gin-giữ, giăng-giải, gian-giả. Còn đ (xem trang 12) đọc hơi nhẹ và ngắn giọng, thí dụ: đũa-đàng, trên dưới, dân-sự, con dao.

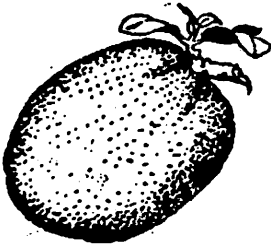
Bài học ôn

i u u o ô ơ a e ê y  
 i u ư o ô ơ a e ê y

b	<i>h</i>	hi	bu	bư	bo	hò	bơ	ba	he	bê	by
l	<i>l</i>	li	lu	lư	lo	lô	lơ	la	le	lê	ly
t	<i>t</i>	ti	tu	tư	to	tô	tơ	ta	te	tê	ty
v	<i>v</i>	vi	vu	vư	vo	vô	vơ	va	ve	vê	vy
h	<i>h</i>	hi	hu	hư	ho	hô	hơ	ha	he	hê	hy
x	<i>x</i>	xi	xu	xư	xo	xô	xơ	xa	xe	xê	xy
d	<i>d</i>	đi	đu	đư	đo	đô	đơ	đa	de	dê	
n	<i>n</i>	ni	nu	nư	no	nô	nơ	na	ne	nê	
m	<i>m</i>	mi	mu	mư	mo	mô	mơ	ma	me	mê	my
đ	<i>đ</i>	đi	đu	đư	đo	đô	đơ	đa	de	dê	
r	<i>r</i>	ri	ru	rư	ro	rô	rơ	ra	re	rê	
s	<i>s</i>	si	su	sư	so	sô	sơ	sa	se	sê	sy
c	<i>c</i>		ca	cr	co	cô	cơ	ca			
k	<i>k</i>	ki							ke	kê	ky
g	<i>g</i>		gu	gư	go	gô	gơ	ga			
ch	<i>ch</i>	chi	chu	chư	cho	chô	chơ	cha	che	chê	
nh	<i>nh</i>	nhi	nhu	như	nhô	nhô	nhơ	nha	nhe	nhê	
th	<i>th</i>	thi	thu	thư	tho	thô	thơ	tha	the	thê	
ph	<i>ph</i>	phi	phu	phư	pho	phô	phơ	pha	phe	phê	
kh	<i>kh</i>	khi	khu	khư	kho	khô	khơ	kha	khe	khê	
tr	<i>tr</i>	tri	tru	trư	tro	trô	trơ	tra	tre	trê	
gi	<i>gi</i>	gi	giu	giư	gio	giô	giơ	gia	gie	giê	
ng	<i>ng</i>		ngu	ngư	ngo	ngô	ngơ	nga			
qu	<i>qu</i>	qui					quơ	qua	que	quê	quy
gh	<i>gh</i>	ghi							ghe	ghê	
ng	<i>ng</i>	ng							nghe	ngê	

i. — iu ia iêu it in im ip iết iên  
iêm iêc iêp iuh ich iêng.

## BÀI TẬP ĐỌC



Quả mít (trái mít).

nh<sup>ieu</sup> nhà im — chớ  
bỏ nghề nghiệp nhà  
— ki<sup>em</sup> ti<sup>ên</sup> đ<sup>ể</sup>  
ri<sup>êng</sup> cho mẹ —  
nh<sup>ieu</sup> ti<sup>ên</sup> tha hồ  
ti<sup>êu</sup> v<sup>ề</sup> vi<sup>ệ</sup>c có  
i<sup>ch</sup>.

m<sup>ít</sup> ch<sup>ín</sup> — th<sup>ật</sup>  
th<sup>ư</sup> — k<sup>im</sup> ch<sup>ỉ</sup> —  
vi<sup>ết</sup> thơ cho chú  
— vi<sup>ết</sup> cho k<sup>íp</sup>  
gi<sup>ờ</sup> — ch<sup>ị</sup> k<sup>ia</sup> n<sup>ín</sup>  
đ<sup>i</sup> — ở t<sup>ỉnh</sup> c<sup>ó</sup>



Ngồi viết.

chớ bỏ nghề nghiệp nhà

II. — ui uơ ua uê uy uôi uày uyu  
 uya ut un um uc up uôt.

BÀI TẬP ĐỌC



Thui hò (hui hò).

thui hò dẻ tẻ —  
 chuột sa vô  
 chum<sup>(1)</sup> — ngô đi  
 khúc khuyu  
 (ngọt-ngôô)<sup>(2)</sup> — thue  
 nhà mà ở — bứt<sup>(3)</sup>

cần khó viết — giúp đỡ kẻ khó — thuở nhỏ  
 ta ở nhà quê —  
 lúc phiên kiếm  
 việc cho khuấy —  
 tuy khuya chớ  
 sợ đã có ta —  
 nuôi cha mẹ lúc  
 tuổi già — của phi  
 nghĩa có ra gì.



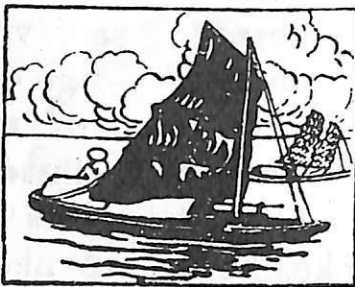
Giúp đỡ kẻ khó (người nghèo).

*của phi nghĩa có ra gì*

(1) mái — (2) quanh co — (3) ngời viết.

**U.** — uôn uôm uộc uât uân  
 uyt ung uông uâng uênh  
 uêch uyêt uyên uynh uyech.

## BÀI TẬP ĐỌC

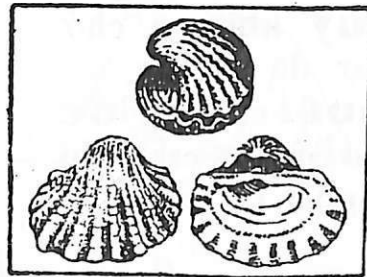


Thuyền buồm

(thình-thịch) — nó vẽ nguêch<sup>(2)</sup> ra vờ — đi chợ

mua sỏ huyết —  
 có bệnh thì uống  
 thuốc — tiếng dề  
 kêu buồn bã —  
 xã ta có nghìn  
 suât đình<sup>(3)</sup> —  
 huyneh dề như  
 thú tức.

thuận buồm  
 xuôi gió —  
 chuyêch trò vui  
 vẽ — tính nó  
 đưêch<sup>(1)</sup> quá —  
 chúng nó huyết  
 chó — nó đá  
 huyneh huyech

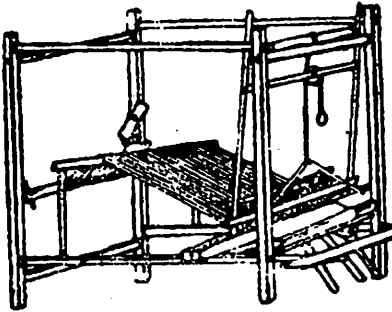


Sỏ huyết.

huyneh dề như thú tức

(1) lãng — (2) quêch quac (3) ngàn dân bộ.

**U.**—uri uru ura urou uroi urt urn ure  
urot uron urom uroc urop unng urong.

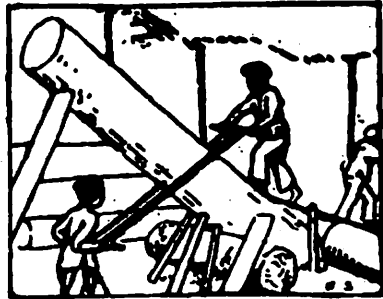


Khung cửi (không cửi)

BÀI TẬP ĐỌC

xương sườn —  
khung cửi — rửa  
chân — bươm  
bướm — người  
lượng thiên —  
lược thưa lược  
bí (lược sưa lược dây) —

uơna tơ ướp cá — thợ cưa gỗ — chịu sưa  
chịu thuê — dùng thức khuya quá —  
ta dùng ồng  
rượu — ngã (bó)  
xuong nước ướt  
cả — chớ cười  
những người  
đui què mé sứt —  
suy bụng ta ra  
bụng người.



Thợ cưa gỗ.

dùng thức khuya quá



**O.** — oi oa oe oai oay oeo oao  
ot on om oc op oat oăt.



Củ khoai môn.

học trò — đường đi ngoắt ngoéo<sup>(2)</sup>

— ngoáo ọp<sup>(3)</sup>

giữa trẻ con —

góp tiền giúp kẻ

khó — đom đóm

(đom đóm) ở ngoài

vườn — đi hỏi già

về nhà hỏi trẻ.

BÀI TẬP ĐỌC

củ khoai — hoa

hồe — hót như

khướu — chỗ nước

xoáy — bóc<sup>(1)</sup> vỏ

chuối — soát vỏ

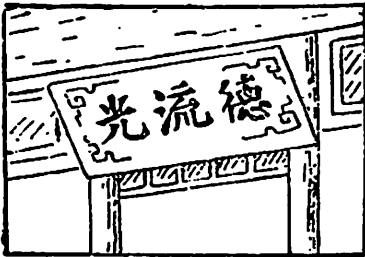


Bóc quả chuối.

góp tiền giúp kẻ khó

(1) lột. (2) quanh quèo. (3) ọp ẹp.

**0. — oan oản oam oãm oac  
oắc oap oet oen ong oong  
oach oanh oang oảng**

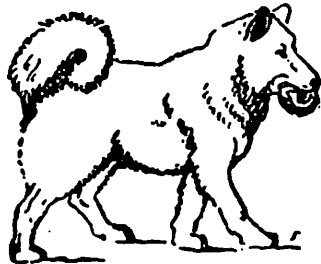


Bức hoành-phi.

BÀI TẬP ĐỌC

chỉ **xoăn** (chỉ đánh) <sup>(1)</sup> —  
**oan** ức — bức  
**hoành phi** — cá  
**ngoáp** bọt — chó  
**ngoam** <sup>(2)</sup> miếng thịt  
— chó nói liên

**thoảng** — dừng cười **toe toét** — tính nết  
**oái oãm** — nói khếch nói khoác <sup>(3)</sup> — tiếng  
chuông **boong**  
**boong** — đưa vông  
ru con — nhà cửa  
xuênh **xoàng** <sup>(4)</sup> —  
thu <sup>(5)</sup> **hoạch** được  
nhiều — vũng nước  
nông **choèn-choèn**  
(cạn trệt) — dừng nghe  
điều vu **hoặc**.



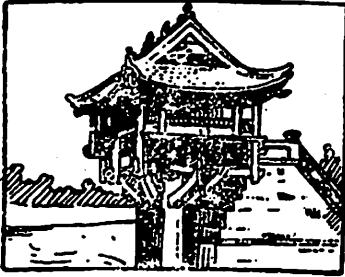
Chó ngoam miếng thịt.

*dừng nghe điều vu hoặc*

(1) chỉ sấn — (2) ngậm — (3) phách — (4) sơ sài — (5) thâu.

**Ô.**—ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ôông

**Ơ.**—ơi ơt ơn ơm ơp



Chùa một cột.

BÀI TẬP ĐỌC

**g**ốc cây to — chùa  
**m**ột **c**ột — học  
**q**uê-**n**gũ — mẹ  
**h**ôm con — **t**ôi **đ**ội  
**ơ**n **ơ**ng — mời  
**ơ**ng xơi <sup>(1)</sup> cơm  
 — chợ chiều **h**ôm

lũ người — khoai **x**ếp **l**úa **l**ớp — trường ta  
**b**ớt đi một **l**ớp  
 — biết thì thừa  
**t**h**đ**t không  
 biết thì dựa **c**ột  
 mà nghe.



Mẹ hôn con.

không biết dựa cột mà nghe

(1) ăn.

**a.** — ai au ao ay at an am ac  
ap ach anh ang

**ă.** — ăt ăn ăm ắc ắp ăng

**â.** — âu ây ât ân âm âc âp âng

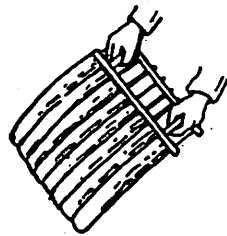
BÀI TẬP ĐỌC



Buồng cau.

**bác** cháu — buồng  
**cau** — nhẹ như **bác**  
— **mâm** đồng — **bàn**  
**cần** — **quat** lúa —  
đông tây nam **bắc**  
— **thầy** bói **cấp** **tráp**  
— tay **xách** **nách**

**mang** — **năng** **nhật** **chặt** **bị** — bước **thấp**  
bước **cao** — thuốc  
**đăng** **đã** **tật** — **vâng**  
lời cha mẹ — **chăng**  
**phải** **đầu** **phải** **tai**  
— **cắm** **sào** **sâu** **khó**  
**nhỏ** — **tốt** **danh** hơn  
**lành** **áo** — **ăn** quả  
nhớ **kẻ** **trông** **cây**.



Cái **quat** lúa.

ăn quả nhớ kẻ trông cây

**e.**—eo et en em ec ep eng

**ê.**—êu êt ên êm êp êch ênh êng

**y.**—ya yêu yêt yên yêm ynh yêng

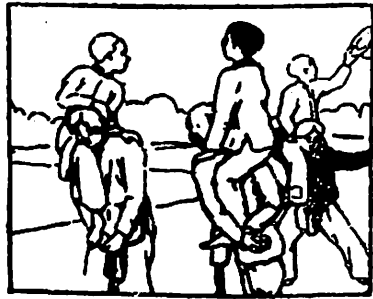


Xem yêt-thì.

BÀI TẬP ĐỌC

**nét** chữ — gạo **nếp**  
 — con **ếch** — ao thả  
**bèo** — **yêng** (giống)  
 học nói — lợn <sup>(1)</sup> **kêu**  
**eng éc** — giặt **gĩa**  
 quán áo — dưới sân  
**trên** **thêm** — bán

**chênh** ván **vênh** — con **yêu** cha mẹ — bình  
**yên** vô sự — may **yêm** (ướm) vá áo —  
 cây **quỳnh** hành dao  
 — gấn mực thì **đen**  
 — **quyết** chí tu thân  
 — **xem yêt** thì ở  
 đình — lũ trẻ công-  
**kêng**<sup>(2)</sup> nhau (con út đôn  
 đôn) — cái **nết** đánh  
**chết** cái **đẹp**.



Trẻ công-kêng nhau.

*cái nết đánh chết cái đẹp*

(1) heo — (2) cũng.

Bài học ôn.

b  
l  
t  
v  
h  
x  
d  
n  
m  
đ  
r  
s  
e  
k  
g  
ch  
nh  
th  
ph  
kh  
tr  
gi  
ng  
qu  
gh  
ngh

**i** { iu ia iêu it in im ip iệt iên iêm iếc iếp  
inh ich iêng.

**u** { ui uơ ua uê uy uôi uây uyu uya ut un um  
uc up uột uôn uôm uộc uột uân uyt ung  
uông uâng uênhi uêch uyết uyên uynh uych.

**ư** { uri tru ura ươu ươi ưt urn ưc ươt ươn ươn  
ưọc ươp ưng ưong.

**o** { oi oa oe oai oay oeo oao ot on om oc op.  
oal oất oan oãn oam oãm oac oắc oap oáp  
oet oen ong oong oach oanh oang oảng.

**ô** { ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ôong.

**ơ** { oi ot ơn om ơp.

**a** { ai au ao ay at an am ac ap ach anh ang.

**ă** { ăt ăn ăm ăc ăp ăng.

**â** { âu ây ât ân âm ác áp âng.

**e** { eo et en em ec ep eng.

**ê** { êu êt ên êm êp êch ênh êng

**y** { ya yêu yét yên yêm yêng.

Lời mới.

I	U	O	A	E	Y	B	L
i	u	o	a	e	y	b	l
J	U	O	A	E	Y	B	L
i	u	o	a	e	y	b	l
T	V	H	X	D	N	M	
t	v	h	x	d	n	m	
E	V	H	X	D	N	M	
t	v	h	x	d	n	m	
R	S	C	K	G	P	Q	
r	s	c	k	g	p	q	
R	S	C	K	G	P	Q	
r	s	c	k	g	p	q	

Lời cũ.

abcdđeghiklmnopqrstuvxy

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Dấu chấm câu.

- |   |           |     |            |
|---|-----------|-----|------------|
| , | phẩy      |     | châm than  |
| ; | châm phẩy | ( ) | ngoặc đơn  |
| . | châm      | « » | ngoặc kép  |
| : | hai châm  | —   | vạch ngang |
| ? | châm hỏi  | -   | dấu nối    |

Năm nay tôi lên<sup>(1)</sup> bảy. Tôi đã lớn. Tôi không chơi đùa *lêu-lông*<sup>(2)</sup> như mấy năm còn bé. Tôi đi học. Tôi học đọc. học viết. học tính, học vẽ và nhiều *khoa học* khác nữa.

Tôi cô tôi học. Tôi chăm tôi học. Học sao cho mau *tấn-tới*, cho « *văn* hay chữ tốt », cho cha mẹ và thầy giáo được vui lòng



Cậu bé cắp sách đi học.

**Giải nghĩa** — *Lêu-lông* = tha hồ chơi đùa không ai ngăn cấm. — *Khoa-học* = các môn học dạy ở nhà trường như luân-lý, toán-học, địa-dư, sử-ký. — *Tấn-tới* = mỗi ngày một giỏi hơn lên. — *Văn* = chỉ các bài làm.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — *Lêu-lông* — *khoa học* — *cổ học* — *chăm học* — *tấn-tới* — *văn hay chữ tốt* — *vui lòng*

**Câu hỏi** — Năm nay anh lên mấy? — Anh ra trường học được bao lâu rồi? — Anh học những gì? — Anh học làm sao?

Văn hay chữ tốt

(1) nên — (2) cà rởn.



## 2. — TẬP ĐỌC

Thấy bảo anh Xuân đọc.

Anh ấy đứng dậy. Hai tay cầm quyển sách, nâng lên *vừa tầm con mắt*, không che lấp mặt đi.



Học-trò cầm sách đọc.

Anh đứng thẳng, đầu không *lúc-lắc*. Mắt nhìn móm đọc. Anh ấy đọc thông-thả, rõ-ràng từng câu một. Chúng tôi ngồi nghe, ai nấy cũng hiểu cả.

Anh ấy đọc hết bài, thấy bảo ngồi xuống.

**Giải nghĩa.** — *Lúc-lắc* = đưa đi đưa lại sang hai bên. — *Vừa tầm con mắt* = vừa để con mắt trông rõ không xa, không gần quá.

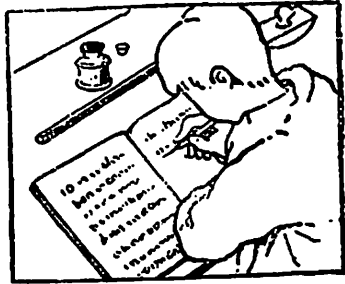
**Bài tập.**

**Học tiếng.**— Ngay — thông-thả — rõ-ràng — lúc lắc — vừa tầm.

**Đặt câu.** -- Phép đọc sách người phải đứng cho . . . . .  
đầu không được . . . . . Quyển sách phải nâng cho . . . . .  
con mắt. Tiếng đọc phải cho . . . . . và . . . . .

Đọc sách thông thả rõ ràng

Anh Hạ đang tập viết. Anh ngồi ngay ngắn. Đầu hơi ngả về đằng trước, ngực không dựa vào bàn. Anh nhìn chữ mẫu thấy viết trên bảng đen. Anh cúi xuống viết. Tay trái dè lên quyển vở, thẳng với mép bàn. Tay phải (tay mặt) cầm bút (1), đưa lên đưa xuống, trông cũng dèo (2). Anh viết nét còn hơi run, nhưng thấy cho đã là khá. vì anh cẩn-thận, chịu nắn-nót (3) từng nét một.



Học-trò ngồi viết.

**Giải nghĩa.** — *Chữ mẫu* = chữ dùng để làm kiểu cho mình cứ theo như thế mà viết. — *Khá* = gần được. — *Nắn-nót* = để ý cố viết cho tốt.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** Ngồi ngay ngắn — ngả đầu — dựa — tay trái — tay phải — dèo — run — khá — nắn-nót.

**Câu hỏi.** — Phép ngồi viết: 1° người ngồi phải thế nào? — 2° đầu phải thế nào? — 3° ngực phải thế nào? — 4° tay trái dèo đâu? — 5° tay phải làm gì?

Ngồi viết không dựa ngực vào bàn

(1) cầm viết. — (2) dèo-dàng. — (3) nắn-nốt.

## 4. — YÊU MẸN CHA MẸ.

Sáng nay lúc tập viết xong, tôi lại *thăm* bà tôi. Bà tôi nắm lấy tay tôi mà hỏi rằng :



Hai bà cháu.

« Cháu có yêu thấy mẹ cháu không? — Cháu có yêu. — Tại làm sao mà yêu? — Cháu biết rồi, hôm qua thầy giáo mới dạy rằng: Cha mẹ *sinh* ra con, nuôi cho con lớn, lại chăm cho con học,

vậy kẻ làm con phải biết yêu cha mẹ ».

**Giải nghĩa.** — *Thăm* = hỏi han ân cần. — *Sinh* = đẻ ra. — *Bà* = người sinh ra cha hay sinh ra mẹ mình.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Biết yêu — lớn — chăm — con.

**Đặt câu.** — Cha mẹ sinh ra. . . . . — Nuôi cho con. . . .  
— Kẻ làm con phải. . . . . cha mẹ. — Thầy dặn rằng: học-  
trò phải . . . . . học.

Làm con phải yêu cha mẹ

Cha mẹ tôi, sáng nào cũng dậy sớm, nấu cơm ăn, rồi đi ra đồng, làm-lụng khó nhọc. Về nhà lại phải chăm-nom lợn, gà, xay lúa, giã gạo. Tôi thấy thế, lầy làm thương lắm, cho nên khi học, viết xong, thì tôi quét nhà, giữ em, hay chăn bò để giúp cha mẹ. Và khi cha mẹ có sai bảo việc gì, tôi cũng làm ngay.



Đứa bé quét nhà.

Tôi giúp đỡ được việc cho cha mẹ như vậy, thì tôi rất lấy làm vui sướng.

**Giải nghĩa.** — Nấu cơm = đổ nước, tra gạo vào nồi, đun nấu lên cho chín. — Xay lúa = đổ thóc vào cối rồi quay cho vỏ rời hạt gạo ra. — Giã gạo = lấy gạo đã xay rời đổ vào cối mà dậm.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Nấu cơm — khó nhọc — giúp đỡ — dậy sớm.

**Đặt câu.** — Sáng nào tôi cũng..... — Cha mẹ tôi..... ăn rồi mới ra đồng làm. — Cha mẹ tôi làm lụng..... tôi lấy làm thương lắm. — Tôi..... được nhiều việc cho cha mẹ.

Giúp đỡ cha mẹ

## 6. — THÂN-THỂ NGƯỜI TA

*Thân-thể* người ta chia làm ba phần, là: đầu, mình và chân tay. Trên đầu thì có tóc, đằng trước là mặt, Đầu thì có cổ liền với mình. Đằng trước mình thì trên là ngực, dưới là bụng. Đằng sau mình là lưng. Chân tay liền với mình. Tay thì có cánh tay và bàn tay. Chân thì có đùi, *ống chân* và bàn chân. Tay để cầm, chân để đi.



Thân-thể người ta.

Người ta lại có tai, mắt, mũi, mồm<sup>(1)</sup>. Tai để nghe, mắt để trông, mũi để ngửi, mồm<sup>(1)</sup> để ăn.

**Giải nghĩa.** — *Thân-thể* = mình mẩy, chân tay. — *Ống chân* = phần chân từ đầu gối đến bàn chân.

### Bài tập.

**Câu hỏi.** — Thân-thể người ta chia làm mấy phần? — Đằng trước mình có những gì? — Đằng sau là gì? — Chân tay để làm gì?

Tai để nghe, mắt để trông

(1) miệng.

## 7. — KHUYẾN HỌC

45

(Bài học thuộc lòng).

*Hỡi* các cậu bé con!  
Đang lúc *tuổi còn non*,  
Các cậu phải *chăm học*,  
Có học mới nên *khôn*.



Cậu bé đang ngồi học.

**Giải nghĩa.** — *Khuyến học* = khuyến bảo về việc học. — *Hỡi* = tiếng gọi đặt ở đầu câu. — *Tuổi còn non* = còn ít tuổi. — *Khôn* = biết hay, dở, phải, trái.

### Bài tập.

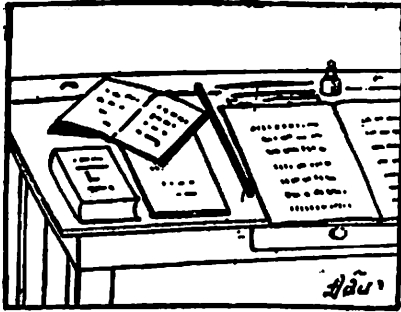
**Học tiếng.** — Khuyến học — chăm học — khôn — tuổi còn non.

**Đặt câu.** — Những bài ca khuyến bảo về việc học hành là bài . . . . . — Lúc ta . . . . . ta phải cố mà . . . . .  
Ta có chịu học thì mới . . . . .

Có học mới nên khôn

## 8. — ĐỒ DÙNG CỦA HỌC-TRÒ

Học bài thì phải có sách ; chép bài thì phải có vở ; viết thì phải có *quần bút*<sup>(1)</sup>, *ngòi bút*<sup>(2)</sup> và mực. *Kẻ dòng* (gạch



Sách vở giấy bút.

hàng) thì phải có thước và bút chì. Muốn cho mực viết chóng khô thì phải có giấy thấm. Muốn xóa bỏ những chữ sai lầm phải có cái tẩy<sup>(3)</sup>. Tập viết, tập vẽ, làm tính muốn cho tiện, phải có *bảng đá* và *bút chì*<sup>(4)</sup> đá.

Học-trò đi học phải *sắm* cho đủ đồ dùng. Mà lại phải giữ gìn cho cẩn-thận, chớ để mất-mát, làm tổn tiền của cha mẹ.

**Giải nghĩa.** — *Bảng đá, bút chì đá* = gọi như vậy là vì làm bằng một thứ đá mềm và xám-xám đen. — *Sắm* = mua cái gì để dùng?

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Học bài — chép bài — thấm — tẩy — sắm — cẩn-thận — tổn tiền.

**Câu hỏi.** — Sách, vở dùng làm gì? — Bút, bút chì dùng làm gì? — Thước, tẩy dùng làm gì? — Bảng đá và bút chì đá dùng làm gì?

*Giữ gìn các đồ dùng cho cẩn thận*

(1) cán viết — (2) ngòi viết — (3) cục gôm — (4) viết chì.

Trảng học làng tôi *ngăn* làm ba *gian* Mỗi gian là một lớp học. Mỗi lớp có một thầy giáo và nhiều học trò. Tôi học lớp *Đông-âu*, đi vào thi ở bên tay phải (tay mặt).

Xung-quanh trảng có một khoảnh đất thật to. Đằng trước thì là vườn hoa, cây cảnh tốt tươi đẹp-đẽ. Đằng sau thì là sân chơi rộng-rãi, anh em chúng tôi vẫn ra chơi-bơi và *tập thể-thao* ở đó.



Trảng học.

**Giải nghĩa.** — *Ngăn* = chia cách biệt ra. — *Gian* = khoảng; có nơi gọi là *căn*. — *Đông-âu* = trẻ con. — *Tập thể-thao* = tập thân-thể cho cứng mạnh.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Gian — lớp — tay phải (tay mặt) — vườn hoa — sân chơi.

**Câu hỏi.** — Trảng học làng anh có mấy lớp? — Anh học ở lớp nào? — Xung-quanh trảng học có gì? — Đằng trước có gì? — Đằng sau có gì?

*Côi học ở lớp Đông-âu*



## 10. — ĂN UỐNG CÓ LỄ PHÉP

Đền bữa ăn, tôi thầy cha mẹ, anh chị ngồi đống đù cả rới. tôi mới ngồi. Trước khi ăn, tôi mời cha mẹ, ann chị, rới tôi mới ăn. Lúc ăn, tôi không nhai *nhôm-nhoàm*, không *khua* đũa *khua* bát, và không *dánh rới đánh vĩa*. Cha mẹ cho món gì, tôi ăn món này. Không bao giờ tôi dám đòi ăn thứ nọ thứ kia, hoặc chề ít chề nhiều.



Cả nhà ngồi ăn cơm.

Khi ạn xong, bao giờ tôi cũng nói « xin vô phép » (1) cha mẹ và anh chị. rới tôi mới đứng dậy.

**Giải nghĩa.** — *Nhôm-nhoàm* = phồng mồm nhai tốp tếp (nhóp nhép), không gọn-gàng. — *Khua* = đụng chạm, gõ đập rầm-rĩ. — *Dánh rới đánh vĩa*, có nơi gọi là *lâm rới rớt*.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Bữa ăn — mời — *khua* bát — *khua* đũa — *dánh rới* — *dánh vĩa*.

**Câu hỏi.** — Trước khi ăn thế nào là có lễ phép? — Lúc ăn thế nào là ngoan? — Khi ăn xong phải nói gì?

Ăn uống có lễ phép

(1) Ở Nam-kỳ thì không thế. Khi ăn xong thì hai tay nắm ngang lấy đôi đũa mà xá vài xá, rới mới đứng dậy.

Anh Bình đang ngồi xem sách, chợt thấy một người khách lạ đến nhà. Anh liền đứng dậy, chấp tay vái chào. Khách hỏi: « Thấy mẹ em có nhà không? Anh đáp: Thưa ông, thấy mẹ con ra chợ vắng, cả. — Khách bảo: Khi thấy mẹ về thì em nói rằng có ông Bà ở làng bên lại chơi, nhé<sup>(1)</sup>! Anh Bình cúi đầu nói: Vâng ạ ».



Cậu bé chấp tay chào ông Bà

Ông khách ra về, khen *thâm*: thằng bé này thật có lễ phép.

**Giải nghĩa.** — *Chợt* = vụt chốc, bất-thình-lình. — *Lạ* = không quen biết. — *Thâm* = nghĩ trong bụng không nói ra.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chợt — khen — chấp tay — khách lạ.

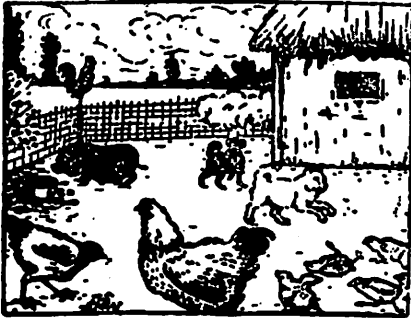
**Đặt câu.** — Thấy... vào nhà phải chào. — Anh Bình đứng dậy... vái chào. — Trẻ có lễ phép thì ai cũng... — Mẹ tôi ra... vắng.

Khách vào nhà phải chào

(1) ghé.

## 50 12. — NHỮNG GIỒNG VẬT NUÔI TRONG NHÀ

Những giồng vật người ta nuôi trong nhà là : mèo, chó, lợn<sup>(1)</sup>, gà, trâu, bò và ngựa.



Giồng vật nuôi trong nhà.

Mèo thì bắt chuột, chó thì giữ nhà, lợn gà thì để ăn thịt. trâu bò thì để cày bừa ruộng đất, ngựa thì để cỡi hay kéo xe. — Giồng nào cũng có ích cho ta cả, cho nên khi ta đã nuôi nó thì phải cho nó ăn uống và *chăm nom*<sup>(2)</sup> đến nó, đừng đánh đập mà *tội nghiệp*.

**Giải nghĩa.** — *Chăm nom* = có bụng ân-cần săn-sóc đến. — *Tội nghiệp* = làm cái gì để tội cho mình.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Giữ nhà — cày — bừa — cỡi.

**Đặt câu.** — Ở nhà-qué ai cũng phải nuôi chó đê. .... — Ngồi trên lưng ngựa gọi là. .... ngựa. Lật đất lèr gọi là. .... — Làm nhỏ đất đã cày lên tức là. ....

Chó giữ nhà mèo bắt chuột

(1) heo. — (2) coi sóc.



Cha gọi con.

Bảo vàng, gọi dạ, con ơi!  
 Vàng lời *sau trước*, con thời chớ quên.  
 Công cha, nghĩa mẹ *khôn dên*.  
 Vào thưa, ra *gửi*, mới nên con người.

**Giải nghĩa.** — *Sau trước* = cận kề, bao giờ cũng vậy. — *Khôn* = khó, không dễ. — *Dên* = bồi thường, trả lại. — *Gửi* = trình, hỏi, thưa.

#### Bài tập.

Học tiếng. — Quên — vàng — dạ — dên.

Đặt câu. Cha gọi thì tôi . . . . — Mẹ bảo gì thì tôi . . . . — Nó không dám . . . . lời thầy dặn. — Con phải ăn ở hiếu thảo dè . . . công cha mẹ.

Câu hỏi. — Mẹ gọi thì con thưa thế nào? — Cha bảo gì thì con trả lời làm sao? — Một đứa trẻ ngoan phải làm thế nào dè dên công cha mẹ?

Gọi dạ bảo vàng

Anh Cán rất chăm chỉ Bài học nào anh cũng thuộc Bài làm nào anh cũng được thầy khen. Anh đi học



Thầy khen học-trò.

đúng giờ Trong lớp anh có ý tứ và dễ dạy Anh lễ phép với thầy, tử-tế với bạn. Nên thầy và bạn ai cũng có lòng yêu mến anh

Anh Cán là một người học-trò tốt. Tôi có bắt

chức theo cho được như anh Cán.

**Giải nghĩa.** — Ý tứ = đề bụng nghĩ đến cái gì. — Dễ dạy = bảo cái gì nghe cái ấy.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chăm-chỉ — đúng giờ — ý tứ — lễ phép — tử-tế.

**Đặt câu.** — Người học-trò tốt đi học . . . . . nghe lời thầy giải nghĩa. — Người học trò tốt . . . . . với thầy, . . . . . với bạn và học hành . . . .

Học hành phải chăm chỉ

Anh Tam ngày ngày cũng cấp sách đèn trảng, nhưng kỳ thực anh ham chơi hơn thích học. Anh biếng nhác lắm. Đã lười nhác, anh lại còn lơ - dẽnh (lơ - lểnh), khó bảo, vô phép và bần-thiu (1) nữa. Nên ở trong lớp, thầy quờ phạt anh luôn và bạn-hữu chúng tôi chẳng mấy người ưa anh được.



Học-trò biếng nhác.

Nếu anh Tam không mau mau sửa tính lại, thì chẳng là đáng thẹn với quyển sách anh cấp đèn trảng sao!

**Giải nghĩa.** — Ham chơi = mê chơi quá. — Lơ-dẽnh = không để ý vào việc mình làm. — Đáng thẹn = làm điều lỗi mà trong lòng lấy làm xấu hổ.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Lười, biếng — bần-thiu — vô-phép — lơ-dẽnh.

**Đặt câu.** Người học-trò không chăm-chi là ..... không cố  
tử là ..... không có phép là ..... không sạch-sẽ là .....

Lười biếng thì khó đến thân

(1) lơ-dây

54 16. — ĐI PHẢI THƯA, VỀ PHẢI TRÌNH

Trước khi anh Giáp đi đâu, anh cũng xin phép cha



Giáp đi học về trình mẹ.

mẹ có cho đi, anh mới dám đi. Nếu không cho đi, thì chẳng bao giờ anh dám đi. Đến lúc về, anh lại *trình* cha mẹ rằng anh đã về. Như thế là anh Giáp biết giữ lễ phép với cha mẹ: đi phải thưa, về phải trình.

**Giải nghĩa.** — *Trình* = nói với người trên rằng mình có việc gì hay làm việc gì.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Đi đâu — xin phép — về — trình — lễ phép.

**Đặt câu.** — Anh. . . . mà vội thế? — Cha ra đồng đã . . . rồi. — Con phải giữ . . . với cha mẹ — Hãy đợi đấy, để tôi vào . . . . cha mẹ tôi đã. — Em đã. . . . cha mẹ chưa mà dám đi?

Đi phải thưa, về phải trình

Tổ-tiên là các cụ đời xưa sinh ra ông bà, cha mẹ mình. Bởi có tổ-tiên mới có ông bà cha mẹ, và có cha mẹ mới có mình. Vậy mình phải nhớ ơn tổ-tiên mới được.

Cho nên cứ đến ngày giỗ, ngày tết, thì con cháu đều đến tại nhà *trưởng-tộc* mà *cúng* lễ tổ-tiên.

Cũng có nhà, cứ ngày giỗ cụ nào, thì người *trưởng-tộc* lại kể *tinh hạnh* và *công đức* của cụ ấy cho con cháu nghe. Vậy cũng là một cách tỏ lòng nhớ ơn rất hay.



Người trưởng-tộc thắp hương.

**Giải nghĩa.** — *Trưởng-tộc* = người đầu họ. — *Cúng* = lễ bái trước bàn thờ. — *Tinh hạnh* = tâm-địa và nết-na. — *Công đức* = sự nghiệp tốt.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Trưởng-tộc — nhớ ơn — cha mẹ — tổ-tiên.

**Đặt câu.** — Bởi có . . . . . mới có cha mẹ. — Bởi có . . . . . mới có mình. — Đến ngày giỗ, con cháu đều đến tại nhà. . . mà cúng lễ. — Cúng giỗ là một cách tỏ lòng. . . . .

Con cháu thờ cúng tổ-tiên



## 18. — HỌC-TRÒ ĐÔI VỚI THẦY

Ở trường học, thầy dạy gì tôi phải nghe, thầy bảo gì tôi phải làm. Tôi *vâng lời* thầy. Lúc vào học, lúc học về, tôi phải chào thầy. Cả những khi gặp ở giữa đường, hoặc ở nhà ai, tôi cũng phải *vái* chào cho có phép.



Học-trò chào thầy.

Tôi thật có bụng kính mến thầy tôi, chẳng khác gì kính mến cha mẹ vậy.

**Giải nghĩa.** — *Vâng lời* = bảo sao nghe vậy — *Vái* = chắp tay cúi đầu xuống. Có nơi gọi là xá.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Kính mến — chào — làm — nghe.

**Đặt câu.** — Khi thầy dạy gì thì phải. . . . thầy bảo gì thì phải. . . . — Khi gặp thầy đâu thì phải. . . . Trong bụng lúc nào cũng phải. . . . thầy.

Kính mến thầy như cha mẹ.

Ở nhà trảng anh em bạn học nhiều. Mà chẳng mấy người là giống nhau: anh bé, anh lớn, anh cao, anh thấp. Anh thì quần nâu áo vải, anh thì the lụa lượt là <sup>(1)</sup>. Có anh thật hiền lành tử-tề, có anh lại hung-dữ đão-dễ. Tôi, thì coi anh nào cũng như anh nào. Tôi không ăn-hiếp ai, cũng không xác-xược với ai. Tôi có bụng nhường nhịn yêu qui tất cả các anh ấy như anh em ruột một nhà vậy.



Học-trò chơi ở sân.

**Giải nghĩa.** — *Hung-dữ* = tính bạo tợn, hay quấy (khuấy) chọc. — *Ăn-hiếp* = cậy khỏe mà đè nén những kẻ yếu hơn mình.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Anh em ruột — anh em bạn — bắt nạt — yêu qui — nhường nhịn.

**Đặt câu.** — Anh em con một nhà là . . . . . — Anh em chơi với nhau là . . . . . — Anh em chơi-bời với nhau chẳng nên . . . . . nhau. — Phải có bụng . . . . . và . . . . . nhau mới được.

*Coi anh em bạn như anh em ruột*

(1) Anh thì quần bô áo vải, anh thì quần lụa áo hàng.

Tôi nào tôi cũng thăm nom<sup>(1)</sup> cha mẹ, rồi tôi mới đi ngủ. Sáng sớm dậy, tôi súc miệng, rửa mặt, mặc quần



Sáng dậy con đến thăm cha.

áo tiêm-tất rồi, tôi lại đèn hỏi thăm cha mẹ xem đêm qua có ngủ ngon không. Cha mẹ ngủ ngon. thì tôi lấy làm vui mừng. Hoặc phải khi cha mẹ ngủ không được yên giấc, thì tôi lấy làm buồn rầu. Bao giờ tôi cũng mong

cho cha mẹ được ăn ngon ngủ yên luôn.

**Giải nghĩa.** — *Súc miệng* = ngậm nước vào mồm mà rửa rồi nhổ đi. — *Tiêm-tất* = tử-tế, chỉnh-tề — *Ngủ ngon* = ngủ được thích mắt, đầy giấc.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Sáng sớm, rửa mặt, vui mừng, buồn rầu, yên giấc.

**Câu hỏi.** — Trước khi con đi ngủ phải làm gì? — Sáng sớm dậy phải làm gì? — Cha mẹ ngủ ngon thì mình thế nào? — Cha mẹ ngủ không được yên giấc thì mình thế nào?

Sớm tôi thăm nom cha mẹ

(1) viếng.

Ở nhà-quê, đèn vụ cây lúa, ngoài đồng trông cũng vui mắt. Chỗ này (này) cây, chỗ kia bừa, chỗ thì năm bảy người đàn bà cúi lom-khom, tay cầm nắm mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyện-trò vui-vẻ lắm.



Thợ cấy (công cấy).

Có khi vừa làm vừa hát. Họ hát lẫn câu thật là *điệu-dàng* êm-ái, ai cũng muốn nghe.

**Giải nghĩa.** — *Lom-khom* = cúi người xuống gần mặt đất. — *Điệu-dàng* = êm giọng, dễ nghe.

### Bài tập.

**Câu hỏi.** — Người đi cấy đứng thế nào? — Hai tay làm gì? Người đi cấy làm gì mà vui?

Thợ cấy hát điệu-dàng

Đền mùa lúa chín, những người không có ruộng nương, rủ nhau đi gặt thuê <sup>(1)</sup>.



Thợ gặt (công gặt).

Mỗi người vác cái *đòn xóc* hay cái *đòn cùn* và đeo cái *hái* đi từng bọn năm bảy người. Họ đến những nhà có ruộng mà kiếm việc làm. Nhà chủ ruộng định công đặt giá xong rồi, cho người đưa họ ra đồng mà gặt.

Những người đi gặt thuê như thế thường

được tiền và thóc đủ ăn trong hai ba tháng.

**Giải nghĩa.** — *Đòn xóc* = đòn gánh làm bằng nửa ống tre cái, hai đầu nhọn. — *Đòn cùn* = cũng như đòn xóc, nhưng thường làm bằng cả ống tre đục. — *Hái* = một thứ đồ dùng để cho người đi gặt, gặt lúa; có nơi gọi là *vàng*.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Định công đặt giá — ruộng nương — rủ nhau — đủ ăn.

**Đặt câu.** — Có người làm-lụng khó nhọc mà không..... Những nhà có..... phải lo cây cấy. — Có..... rồi mới cho thợ ra đồng đi gặt. — Những người không có ruộng nương, đến mùa..... đi gặt thuê.

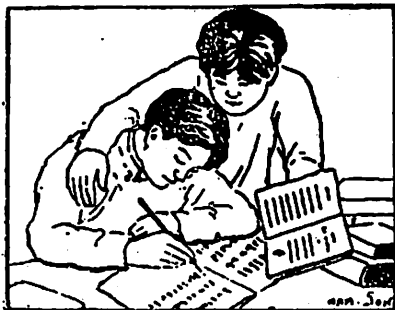
Những người đi gặt thuê được tiền đem về

(1) mười

## 23. — ANH EM NHƯ THỀ TAY CHÂN

61

(Bài học thuộc lòng).



Anh em chị em yêu nhau

Anh em nào phải người xa,  
Cùng chung *bác mẹ* một nhà cùng *thân*,  
Yêu nhau như thề tay chân,  
Anh em hòa thuận *hai thân* vui vầy.

**Giải nghĩa.** — *Bác mẹ* = cha mẹ. — *Thân* = gần-gần, thiết-tha. — *Hai thân* = hai cha mẹ.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Chân tay -- bác mẹ — hai thân — hòa thuận.

**Đặt câu.** — Anh em có . . . . . thì cha mẹ mới được vui.  
— Anh em yêu nhau như thề . . . . . Nói . . . . . và . . . .  
cũng nghĩa là nói cha mẹ.

**Câu hỏi.** — Anh em phải yêu nhau như thế nào? — Anh em không hòa thuận thì cha mẹ làm sao? — Những người cùng chung bác mẹ là ai? — Anh em là người xa hay gần?

Anh em như thề tay chân

Hôm nay, nhân có việc thăng em tôi nó *hỗn* với cô tôi, nên mẹ tôi đánh mắng nó rồi bảo chúng tôi rằng:



Mẹ đang mắng con.

*Chú, bác, cô, dì, cậu, mợ*, là những bậc ngang hàng với cha mẹ mình, cùng dự phần vui buồn với cha mẹ mình. Vậy các con là cháu, cũng phải kính mến các bậc ấy như là cha mẹ. Các con cũng phải có lễ phép và vâng lời, mà không

được *lỗn* láo, thì mới phải đạo làm cháu.

**Giải nghĩa.** — *Hỗn* = vô phép với người bề trên. — *Chú* = em cha. — *Bác* = anh cha. — *Cô* = chị em với cha. — *Dì* = chị em với mẹ. — *Cậu* = anh em với mẹ. — *Mợ* = vợ cậu mình.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Ngang hàng — lễ phép — đánh mắng — vâng lời.

**Đặt câu.** — Vì em tôi *hỗn* láo, nên mẹ tôi . . . . . nó. — *Chú, bác* là *bác* . . . . . với cha mẹ. — Cháu phải . . . . . với *cô, dì*.

Chú cũng như cha

Đêm đã khuya, hai em còn cứ chơi cười mãi. Chị hỏi: « Sao các em chưa đi ngủ thê? — Hai em đáp: Chúng tôi chưa buồn ngủ, hôm nay chúng tôi thức khuya chơi cũng được. Mai chủ-<sup>(1)</sup> nhật nghỉ, tha hồ mà ngủ trưa.



Chị bảo hai em đi ngủ.

— Chị bảo: không nên. Các em không nên thức khuya: thức khuya hại sức khoẻ lắm. Mà các em cũng không nên dậy trưa: dậy trưa thì nặng-nề, khó chịu, mà lại ra lười biếng. Người ta thức ngủ phải có *điều-độ* mới được.

**Giải nghĩa.** — *Tha hồ* = ý nói ngủ trưa đến bao giờ dậy cũng được. — *Điều-độ* = vừa phải.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Buồn ngủ — nặng-nề — khó chịu — điều-độ.

**Câu hỏi.** — Tại làm sao không nên thức khuya? — Tại làm sao không nên ngủ trưa? — Thức ngủ thế nào là phải?

*Thức ngủ phải có điều-độ*

(1) chúa.



*Ti.* — Anh đi đâu đây ?

*Sừu.* — Tôi đi học đây.

*Ti.* — Anh đi học tự bao giờ, anh học cái gì ?

*Sừu.* — Tôi đi học đã được vài tháng nay. Tôi học quốc-ngữ.



Ti nói chuyện với Sừu.

*Ti.* — Quốc-ngữ là cái gì ?

*Sừu.* — Khôn nản ! anh không biết quốc-ngữ là chữ của nước ta ư ? Học quốc-ngữ thú lắm anh ạ. Mới có mấy tháng nay mà giấy-má gì tôi đọc cũng chạy, và ai nói gì tôi viết cũng được.

*Ti.* — Ô thê à ! Thê thi để tôi về tôi nói với *thầy* mẹ tôi cũng cho tôi ra trường học.

**Giải nghĩa.** — *Quốc-ngữ* = chính nghĩa là tiếng nói riêng của một nước. Trong bài đây chỉ lối chữ của nước ta dùng thay chữ nôm. — *Thầy* = tiếng trẻ hay dùng để gọi cha.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Học — đọc — viết — quốc-ngữ — ra trường.

**Đặt câu.** — Tôi .... quốc-ngữ đã mấy tháng nay. Bây giờ tôi ...., tôi .... quốc-ngữ đã thông lắm. — .... chính là chữ của nước nhà. — Trẻ nước nhà ai cũng phải .... học quốc-ngữ.

*Trẻ trường học quốc-ngữ*

Một năm chia làm bốn mùa, là : xuân, hạ, thu, đông.

Mà trong bốn mùa, thì mùa xuân là vui - vẻ hơn cả. Vì mùa xuân trời không nóng, không lạnh. Lại có *mưa phùn* làm cho cỏ cây hoa lá đều có vẻ tốt tươi. Đến mùa ấy thì những loài chim, loài bướm, loài nào cũng hình như mạnh - mẽ hơn - hở hơn cả các mùa khác.



Cảnh mùa xuân.

**Giải nghĩa.** — *Mưa phùn* = mưa hạt nhỏ lấm-tấm. — *Loài* = cũng như tiếng giống. — *Hơn-hở* = có vẻ vui mừng thỏa thích.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Tốt tươi — hơn-hở — ra vẻ.

**Đặt câu.** — Cây-cối mà có chăm bón thì mới ... — Đến mùa có mưa phùn, thì cây-cối xem ... đẹp-đẽ lắm. — Anh Ti đi học được thầy khen, xem ra bộ ... lắm.

Mùa xuân là mùa vui vẻ

## 28. — MÙA MƯA

Về mùa mưa, lắm khi trời mưa dầm ba bốn ngày không *ngớt*. Những ngày mưa như thế, trên trời thường



Trời mưa.

có mây kéo *đen nghịt*. Thành - thoảng có cơn gió mát lạnh, hay cái chớp sáng lòa<sup>(1)</sup>. Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã dầm, cứ như trời *trút* nước xuống vậy.

Ngoài đồng thì nước mưa ngập cả. Đường-sá thì bùn lầy, trong nhà thì ướt-át *bẩn-thiu*<sup>(2)</sup>, thật là khó chịu.

**Giải nghĩa.** — *Ngớt* = dứt trận mưa nhưng chưa tạnh hẳn. — *Đen nghịt* = đen khắp cả, không hở chỗ nào. — *Trút* = đổ xuống như rót. — *Bẩn-thiu* = có nơi gọi là *nhớp-nhúa, dơ-nhớp*.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Mây kéo — ướt-át — trận mưa — cái chớp.

**Đặt câu.** — Lúc trời sắp mưa thì . . . kín cả. — Trước khi nghe thấy sấm thì ta trông thấy. . . . — Hôm qua tôi đi học bị. . . ướt hết cả. — Trời mưa lâu thì trong nhà. . . . lắm.

*Trời mưa như trút nước xuống*

(1) lòa — (2) dơ-dáy.

## 29. — MÃY ĐIỀU CÂN CHO SỨC KHỎE

67

(Bài học thuộc lòng).

Ăn uống vừa phải, chớ có tham - lam Thức ngủ *điều-độ*, chớ nên thức khuya mà cũng chớ nên dậy trưa

Làm - lụng mệt nhọc phải có lúc nghỉ - ngơi chơi - bời.

Thân - thể phải *năng vận - động*.



Tập thể-thao

Trong mình và nơi ăn, chôn ở, lúc nào cũng phải giữ cho sạch.

**Giải nghĩa.** — *Điều-độ* = cũng nghĩa như chừng-mực. — *Năng vận-động* = *Năng* = luôn luôn; — *Vận-động* = cất nhắc chân tay mình-mây.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Tham — nhiều — khuya — trưa — *điều-độ*.

**Đặt câu.** — Không nên ăn... — không nên ngủ... không nên thức... — không nên dậy... — Ăn ngủ phải cho có... mới khỏe mạnh.

Thân thể phải *năng vận động*

(Bài học thuộc lòng).



Hai người tát nước.

Mồng tám tháng tư không mưa,  
 Bỏ cả cây bừa mà *lấp* lúa đi.  
 Bao giờ cho *đến* tháng mười,  
 Lúa tốt *bời-bời*, nhà đủ người no.

**Giải nghĩa.** — *Mồng tám tháng tư* = kỳ lúa trở đồng-đồng. nếu không mưa thì hoa lúa không tốt được. — *Lấp* = chinh nghĩa đen là lấy đất đắp dè lên trên; đây thì ý nói: bỏ đi, vứt đi. — *Đến tháng mười* = kỳ lúa chín gặt được đem về nhà. Ý nói nghề làm ruộng bao giờ gặt lúa về nhà mới chắc. — *Bời-bời* = nhiều, bẻ-bẻn.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** — Cây bừa dè làm gì? — Làm ruộng mà trời không mưa thì thế nào? — Thế nào gọi là nhà đủ người no?

*Lúa tốt bời bời nhà đủ người no*

*Hàng ngày* tôi đi học, phải qua một cánh đồng rộng.

Tôi thường thấy: đàn ông thì cày bừa, đàn bà thì đập đất, trẻ con thì chăn trâu, chăn bò. Lúc trời làm *khô cạn*, thì tôi thấy nào là người *khai ngòi*, *đắp bờ*: nào là người tưới cây, tát nước. Lúc nào ngoài đồng cũng có người làm, trông thật là vui-vẻ.



Cày ruộng, đập đất.

**Giải nghĩa.** — *Hàng ngày* = ngày nào cũng thế. — *Khô cạn* = cạn hết cả nước. — *Khai ngòi* = cuốc đất làm rãnh cho nước chảy. — *Đắp bờ* = be đất cao lên để giữ nước.

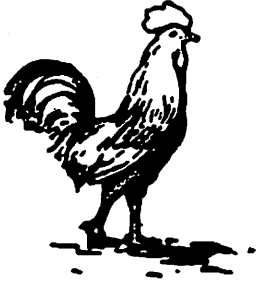
#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Tát nước -- đắp bờ -- cánh đồng -- cày -- đập -- chăn.

**Đặt câu.** — Muốn sang làng bên kia, phải đi qua. . . . này (này). — Cha tôi . . . . ruộng, mẹ tôi . . . . đất. — Em tôi . . . . bò. — Khi ruộng khô ráo thì phải . . . . vào. — Muốn giữ lấy nước ở ruộng thì phải . . . . .

Nhiều người làm việc ở ngoài đồng

Ở nhà-quê, nhà nào cũng nuôi một đàn gà (bầy gà) năm bầy con. Trong một *đàn gà* như thế, ít ra cũng có một con gà sông (trông).



Con gà sông (trông).

Con gà sông (trông) trông ra mạnh-mẽ, *oai-vệ* hơn cả *Mào* <sup>(1)</sup> đồ và cao, đuôi dài, chân to và có *cựa* sắc. Khi nó ăn một mình thì xem ra bộ dẹt-dàng êm-ái. Bới <sup>(2)</sup> đất tìm được cái gì, thì hay gọi những gà mái lại ăn. Nhưng khi nào có

con gà sông (trông) khác đàn, thì *hung-hăng* đuôi đánh. Có khi đá nhau cả ngày, trụi cả lông, trầy cả cổ mà không thôi. Thật là một giống bạo-dạn không sợ kẻ khỏe.

**Giải nghĩa:** — *Oai-vệ* = ra dáng hách, trông đáng sợ. -- *Cựa* = cái móng nhọn ở sau chân con gà. — *Hung-hăng* = dáng bộ dữ tợn.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — *Oai-vệ* — trụi — dẹt-dàng — ít ra — trầy.

**Đặt câu.** — Con gà này đem bán... cũng được bốn hào (giác). — Con gà mái trông bao giờ cũng... hơn gà sông. — Hai con gà đánh nhau... cả lông.... — Nó ngã trượt.... da ra. — Con gà sông trông.... lắm.

*Gà trông trông mạnh mẽ oai vệ*

(1) mồng — (2) bới.

Một cậu bé *đầu bù tóc rối*, mặt mũi *nhem-nhuốc*<sup>(1)</sup>, tay chân *dơ-bẩn*. Có người bảo : « Học-trò sao mà *dơ-bẩn* thế? » — Cậu bé đáp lại rằng : « Học giỏi thì hơn, ở sạch ích gì? » — Người kia cầm lấy tay cậu bé, thông-thả mà bảo rằng : « Người ta trước hết phải sạch-sẽ, thì mới được khỏe-mạnh. Có khỏe-mạnh thì trong mình mới được *khoan-khoái*, muốn học tập. Nếu ăn ở *dơ-bẩn* thì hay sinh ra bệnh tật nay đau mai òm, còn thiết gì đến việc học nữa. » — Cậu bé nghe nói, cúi đầu xuống, biết là lời nói phải.



Khuyên cậu bé ăn ở sạch-sẽ.

**Giải nghĩa.** — *Đầu bù tóc rối* = tóc dề không chải-chuốt gọn-gàng. — *Nhem-nhuốc* = nhọ, bẩn, không rửa-ráy cho sạch. — *Khoan-khoái* = sung-sướng, dễ chịu.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — *Dơ-bẩn* — *nhem-nhuốc* — *đầu bù tóc rối* — nay đau mai òm.

**Đặt câu.** — Một đứa học-trò. . . . là đứa lười-biếng. — Anh Giáp cứ. . . . thì học làm sao được. — Anh kia mặt mũi. . . . đi học phải thầy mắng. — Người nào. . . . thì trông gớm ghê, không ai muốn đứng gần.

*Có sạch mới khỏe mạnh*

(1) lem-luốc.



Ở nước ta có cây tre là nhiều hơn cả. Làng nào, xóm



Một bụi tre.

nào cũng có tre trồng ở bờ rào, bờ lũy. Cây tre có ích cho người ta lắm. Lá thì dè cho bò, cho ngựa ăn; cành (nhánh) thì làm rào, làm *giậu*; cây già thì làm cột nhà, kèo nhà; cây non thì làm dây, làm *lạt*; *măng* thì làm dõ ăn; rễ thì làm

*bàn chải* để giặt quần áo. Một thứ cây mà có ích cho người ta như thế, thì thật là quý lắm.

**Giải nghĩa.** — *Giậu* = hàng rào làm bằng tre, hay bằng nứa. — *Lạt* = dây ngắn làm bằng tre non chẻ mỏng. — *Măng* = mầm tre mới mọc. — *Bàn chải* = đồ làm bằng một miếng gỗ cắm rễ tre xén bằng nhau để khi giặt quần áo thì chải cho sạch.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Bờ lũy — cột — kèo — bàn chải.

**Đặt câu.** — Làm nhà phải có . . . . . thì nhà mới vững. — Những cái . . . . . làm bằng tre không được bền. — Người ta hay dùng . . . . . để giặt quần áo. — Làng nào cũng có. . . . .

Tre là một loài cây có ích

Trong các thứ chim, có chim hoàng-anh, ai cũng cho là đẹp. Mình vàng, mỏ đỏ, chân đen, tiếng hát véo-von, nghe vui tai lắm. Hằng năm đến vụ tháng hai tháng ba, và tháng tám tháng chín, giống chim ấy hay đi từng đàn bốn năm con, ăn sâu bọ ở những cây-cối nhà-quê. Ấy là một loài chim có ích cho sự trồng-trọt



Chim hoàng anh.

**Giải nghĩa.** Véo-von = giọng cao mà nghe hay. — Hằng năm = năm nào cũng thế. — Sự trồng-trọt = nói chung cả các công việc của nhà làm vườn và làm ruộng màu.

### Bài tập.

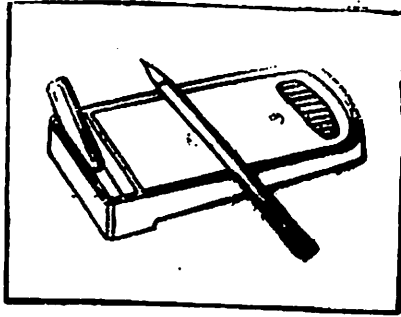
**Học tiếng.** — Mỏ — vụ — sâu bọ — đi từng đàn — cây-cối.

**Đặt câu.** — Ở Bắc-kỳ mỗi năm có hai . . . . . gặt — Mỗi con chim gọi là . . . . — Giống chim sẽ hay đi . . . . — Năm nay có lắm . . . . ăn hại lá cây. Trời có mưa thì . . . . mới tốt.

Đừng hại những loài chim có ích

## 86. — HỌC HÀNH PHẢI SIÊNG - NĂNG

(Bài học thuộc lòng)



Cái bút (cây viết) và cái nghiên.

Nhỏ còn *thơ dại biết chi*,  
 Lớn rồi đi học, học thì phải *siêng*.  
 Theo đòi cũng *thờ bút nghiên*,  
 Thua em kém chị cũng nên *hổ* mình.

**Giải nghĩa.** — *Thơ dại* = ít tuổi chưa biết gì. — *Biết chi* = chưa hiểu gì. — *Siêng* = chăm học, chăm làm. — *Bút nghiên* = bút là cái để viết, nghiên là cái để mài mực; đây bút nghiên là nói về sự học hành. — *Hổ* cũng nghĩa như tiếng thẹn.

**Bài tập.**

**Học tiếng** — Siêng — biết — đi học — hổ mình.

**Đặt câu.** — Lúc còn bé tôi chưa . . . . . gì. — Nay tôi lớn rồi, tôi . . . . . — Trẻ con đi học phải . . . . . — Học dốt không bằng ai cũng nên . . . . .

**Câu hỏi.** — Trẻ còn bé dại thì thế nào? — Trẻ đã lớn rồi thì làm gì? — Biếng học thì thế nào?

*Trẻ con phải siêng học*

37. — CHÁU PHẢI KÍNH MÈN ÔNG BÀ 75

Cha mẹ mình nuôi mình khó nhọc những thế nào, thì ông bà mình khi trước nuôi cha mẹ mình cũng khó nhọc như vậy. Và lại lúc mình còn bé, chẳng những cha mẹ phải *nâng-niu* trông nom mình mà thôi, ông bà cũng nhiều khi vì mình mà phải khó nhọc.



Ông bà yêu cháu.

Ông bà yêu cháu chẳng khác gì cha mẹ yêu con. Vậy mình là cháu, nên phải kính mền

ông bà, cũng như kính mền cha mẹ, thì mới *phải đạo*.

**Giải nghĩa.** — Ông bà = người sinh ra cha hoặc sinh ra mẹ. — *Nâng-niu* = vỗ-về, ôm-ấp. — *Phải đạo* = hợp lẽ, hết bổn-phận mình.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Nuôi — khó nhọc — kính mền — ông bà.

**Đặt câu.** — Phải biết cha mẹ . . . . . mình khó nhọc lắm — Cháu phải . . . ông bà cũng như cha mẹ — Khi trước . . . mình nuôi cha mẹ mình cũng . . . như cha mẹ mình nuôi mình.

Cháu phải kính mền ông bà

## 38. -- CÂY TO BÓNG MÁT

Ở trước đình làng ta có một khu đất rộng có những



Trẻ chơi dưới bóng cây.

cây đa (1), cây dẻ (bó-dẻ). Nhiều cây to đến hai người ôm không xuể (phì). Những cây ấy cành (nhánh) toả ra và lá rậm um-sùm. Các thứ chim thường hay bay đến tụ hội ở đó. Thật là một chỗ vui và mát nhất trong làng. Bởi thế cứ

chiều mát, trẻ đi học về, rủ nhau ra nghỉ-ngồi chơi-đùa ở đây cho giải trí

Giải nghĩa. — *Ôm không xuể* = ôm không vừa. — *Toả* = chia ra ngoài. — *Um-sùm* = rậm-rạp, nhiều lá, nhiều cành. — *Tụ hội* = họp lại, nhóm lại.

### Bài tập.

Học tiếng. -- Vui thú -- giải trí -- xuể -- khu đất.

Đặt câu. — Trước nhà trảng có một . . . . . để lúc nghỉ học, học-trò ra chơi. — Học rồi thì phải chơi cho. . . . — Cái cột này to quá, tôi ôm không. . . . — Ngồi chỗ có cây mát-mẻ, nghe tiếng chim hót véo-von, thật là. . . . . lắm.

Cây to bóng mát chim hót véo von

(1) cây đa

(Bài học thuộc lòng).



Công cha như núi Thái-sơn.

Công cha như núi Thái-sơn,  
 Công mẹ như nước trong nguồn chảy ra.  
 Một lòng thờ mẹ kính cha,  
 Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

**Giải nghĩa.** — *Thái-sơn* = tên một trái núi to ở bên Tàu, người ta thường dùng để ví với cái gì to lớn. — *Như nước trong nguồn chảy ra* = ý nói nhiều không bao giờ hết. — *Thờ* = yêu mến, kính trọng. — *Cho tròn* = vẹn toàn, đầy đủ. — *Hiếu* = con biết giữ bổn-phận đối với cha mẹ thì gọi là hiếu. — *Đạo con* = bổn-phận kẻ làm con.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Núi — nguồn — hiếu — đạo con.

**Câu hỏi.** — Trong bài ví công cha như gì? — Công mẹ như gì? — Tại làm sao con phải thờ mẹ kính cha? — Đạo làm con đối với cha mẹ phải thế nào?

Một lòng thờ mẹ kính cha

## 40 — ĐỪNG ĐỂ MÓNG TAY

Các anh đừng tưởng để móng tay dài là đẹp. Nay



Cắt móng tay.

(ấy) các anh thử coi mười đầu ngón tay thằng Ba xem! Ghét<sup>(1)</sup> nó đóng đen lại trông rất bẩn. Đã bản<sup>(2)</sup> lại còn *vướng* nữa. Vì làm ăn mà để móng tay dài thì khó chịu. Nên các anh hãy nghe tôi, các anh đừng để móng

tay dài làm gì. Hễ nó dài, thì nên lấy kéo cắt ngắn đi.

**Giải nghĩa.** — *Vướng* = lúng-túng khó làm.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Ngón tay — cắt.

**Đặt câu.** — Mỗi bàn tay có năm . . . . . — Hễ móng tay dài thì . . . . . ngay đi.

*Không nên để móng tay dài*

(1) dốt — (2) dơ.

Tài ngồi trong lớp, cứ hay nhỏ vật. Một bạn bà giáo bắt được, bảo Tài rằng : « Con chờ nên nhỏ bậy trong lớp như thê mà bản <sup>(1)</sup> lắm. Ở nhà cũng vậy, chờ nên bắt - chước những bà ăn trâu toe-toét, bạ đầu nhỏ đây. Hòn gạch, chân tường, không phải là ống nhỏ. Nhỏ bậy như thê, chẳng những là bản <sup>(1)</sup>, khi nào trong đờm dãi có *vi-trùng* thì lại còn *nguy-hiêm* cho người khác nữa ».



Cái ống nhỏ.

**Giải nghĩa.** — Ăn trâu toe-toét = quét trâu dầy ra mới ra mép. — *Vi-trùng* = vật nhỏ mắt không không trông thấy. — *Nguy-hiêm* = có thể hại đến sức khỏe, đến đời người.

### Bài tập.

**Học tiếng.** — Nhỏ bậy — ống nhỏ — bản — nguy - hiêm.

**Đặt câu.** — Ta không nên . . . . . xuống đất bao giờ. — Vì nhỏ thê chẳng những là . . . . . mà lại có khi . . . . . nữa. — Ta nên nhỏ vào những . . . . .

Không nên nhỏ bậy xuống đất

(1) dơ.



## 42. — VIỆC CÀY CÀY (ca-dao).

(Bài học thuộc lòng).



Cày bừa

Rủ nhau đi cày, đi cày,  
 Bây giờ khô nhọc có ngày *phong-lưu*.  
 Trên *đồng cạn*, dưới *đồng sâu*,  
 Chồng cày, vợ cày, con trâu đi bừa

**Giải nghĩa.** — *Phong-lưu* = đủ ăn đủ tiêu. — *Đồng cạn* = đồng đất cao, không có nước. — *Đồng sâu* = đồng đất thấp, thường hay có nước.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** — Người ta cày lúa ở đâu? — Người ta cày bằng gì? — Cái cày và cái bừa khác nhau thế nào? — Trong bài nói ai cày ai cấy? — Con trâu làm gì?

Rủ nhau đi cày đi cày

Hôm nọ nhà có *giỗ*, tôi thấy cha tôi lấy một quyển sách ở tủ ra xem. Tôi hỏi:

Cha xem sách gì đây? --

Cha xem quyền gia-phả. -- Gia-phả là gì?

-- Gia-phả là quyển sách để chép rõ tên tuổi, đức hạnh và công-trạng của *tổ-tiên*. -- Vậy hôm nay cha xem để làm gì?

-- Xem cho biết rõ danh

hiệu của ông để mà *khẩn*, vì ngày mai là ngày *giỗ* ông.



Xem quyền gia-phả (gia-phở).

**Giải nghĩa.** -- *Giỗ* = ngày kỵ, là ngày cụ đồ đã mất đi. -- *Tổ-tiên* = các cụ đời xưa. -- *Khẩn* = qui trước bàn thờ mà lạy-nhằm xin chứng minh cho.

### Bài tập.

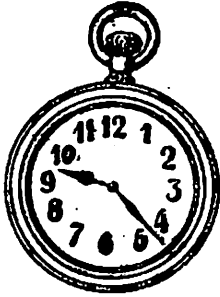
**Học tiếng.** -- Chép -- danh hiệu -- gia-phả -- tủ.

**Đặt câu.** -- Cất quyền sách vào ..... -- Trong quyền ..... có ..... cả công-trạng của *tổ-tiên*. -- Xem gia-phả thì biết rõ ..... các cụ.

*Quyền gia-phả của nhà tôi*

## 44 — CÁI ĐỒNG-HỒ CỦA ANH TÔI

Anh tôi có một cái đồng-hồ quả<sup>(1)</sup> quít vỏ bạc. Trông qua mặt kính (gương), tôi thấy trên mặt đồng-hồ có những chữ số chỉ giờ và những gạch nhỏ chỉ phút. Hai cái<sup>(2)</sup> kim chạy vòng tròn. Kim dài chỉ phút, kim ngắn chỉ giờ. Tôi để cái đồng-hồ vào tai nghe tiếng *tích-tắc*, *tích-tắc*, máy chạy thật đều.



Đồng-hồ quả quít.

**Giải nghĩa.** — Đồng hồ quả quít = gọi thế là vì đồng-hồ nhỏ và tròn như quả quít. — *Tích-tắc* = tiếng đồng-hồ chạy.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Đồng-hồ quả quít — vỏ — mặt đồng-hồ — mặt kính — giờ — phút — kim — tích-tắc.

**Câu hỏi.** — Cái đồng-hồ của anh anh bằng gì? — Trên mặt đồng-hồ anh trông thấy gì? — Để đồng-hồ vào tai, anh nghe thấy tiếng gì?

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

(1) trái — (2) cây.

Sáu mươi đây là một phút. — Sáu mươi phút là một giờ. Một ngày có hai mươi bốn giờ. Một tuần-lễ có bảy ngày là: chủ-<sup>(1)</sup> nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy.

Một năm có mười hai tháng là: tháng giêng, tháng hai, tháng ba.....  
đêm mãi cho đến tháng

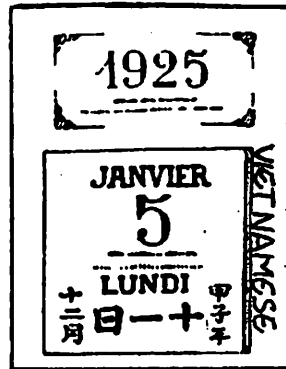
một, tháng chạp. — Tháng tây có ba mươi hay ba mươi một ngày. Tháng ta có hai mươi chín hay ba mươi ngày.

**Giải nghĩa.** — *Tháng giêng* = tháng đầu năm. — *Tháng một* = tháng thứ mười một. — *Tháng chạp* = tháng thứ mười hai trong một năm.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Đây — phút — giờ — ngày — tuần-lễ — tháng — năm — chủ-nhật — tháng giêng — tháng một — tháng chạp.

**Câu hỏi.** — Một giờ có bao nhiêu phút? — Một phút bao nhiêu đây? — Một ngày có bao nhiêu giờ? — Một tuần-lễ có mấy ngày? Là những ngày nào? — Một năm có bao nhiêu tháng? Là những tháng nào? Tháng tây bao nhiêu ngày? — Tháng ta bao nhiêu ngày?



Quyển lịch.

Chơi giờ thăm-thoắt thời đũa

(1) chúa.

## 46 — CẦU MƯA

(Bài học thuộc lòng).



Nấu cơm.

Lạy Trời mưa xuống!  
 Lây nước tôi uống,  
 Lây ruộng tôi cấy,  
 Lây cấy bát cơm.  
 Lây rơm đun<sup>(1)</sup> bếp.

**Giải nghĩa.** — Cầu mưa = xin trời cho mưa. — Lây ruộng tôi cấy = ý nói có nước để cấy ruộng. — Rơm = ngọn cây lúa gặt về đã đập hết hạt rồi.

**Bài tập.**

Học tiếng. — Đun — thổi cơm — cấy — uống — mưa.

**Đặt câu.** — Người ta cầu trời . . . . . — Có mưa thì mới có nước mà . . . . ., có nước mà . . . . . ruộng. — Ruộng cấy cấy thì mới có gạo mà . . . . ., có rơm mà . . . . . bếp.

*Trời mưa có nước mà làm ruộng*

---

(1) chơm

Hễ đến chiều tối thì cóc hay nhảy ra đường, ra sân để kiếm ăn. Hình con cóc thật là xấu: móm rộng, bụng to, mắt lồi, da lưng *xù lên*<sup>(1)</sup> từng cục. Tuy thế, nhưng nó không *độc*, mà lại là giống rất có ích. Nó ăn những con sên, con giun (trùn) là giống hay phá hại những rễ cây và lá cây của người ta giống (trống). Vì thế, cho nên nó nhảy đâu mặc nó, không ai đánh đập nó bao giờ.



Con cóc.

**Giải nghĩa.** — *Xù lên* = mọc nổi trên mặt da. — *Độc* = có nọc có thể hại người được.

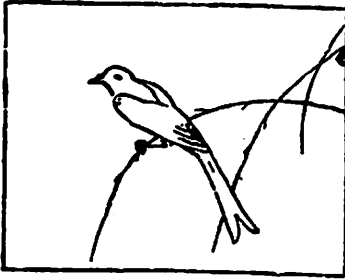
#### Bài tập.

**Câu hỏi.** — Con cóc thường hay ở đâu? — Tại làm sao anh cho con cóc là xấu? — Con cóc có ích thế nào?

Con cóc là giống có ích.

(1) nổi lên.

Có một thứ chim ta thường hay trông thấy ở ngoài đồng, là chim chèo-bèo. Minh nó nhỏ, lông nó đen, đuôi



Chim chèo-bèo.

dài và xòe ra như đuôi cá, mỏ hơi quắm lại và sắc. Nó hay ăn những giồng *côn-trùng* bay ở trên trời như *chuồn-chuồn*, *châu-châu*.

Nó tuy nhỏ, nhưng bạo-dạn lắm. Một đôi khi ta trông thấy nó đuổi đánh những con

chim to và mạnh hơn nó, như quạ và *diều-hâu*<sup>(1)</sup>. Thế mà những chim khác không con nào dám đánh nó.

**Giải nghĩa.** — *Côn-trùng* = tiếng nói chung tất cả các thứ sâu bọ, hoặc có cánh, hoặc không có cánh, như *chuồn-chuồn*, *bướm bướm*, *sâu róm*, v. v. — *Chuồn-chuồn* = một thứ *côn-trùng* có bốn cánh xòe ra. — *Châu-châu* = một thứ *côn-trùng* có cánh dễ bay và có cẳng dễ nhảy. — *Diều-hâu* = Một thứ chim dữ hay lượn ở trên trời, dễ bắt *thình-linh* sa xuống bắt gà con hay các chim nhỏ khác mà ăn.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Quắm lại — xòe — bạo dạn — sắc.

**Đặt câu.** — Con chim bay thường hay . . . . . đuổi ra. — Những con chim dữ có cái mỏ . . . . . — Dao . . . . . thì cắt gì cũng đứt. — Thấy sự nguy-hiểm mà không sợ hãi là người. . . . .

Chim chèo bèo đánh cả diều-hâu

(1) dều.

(Bài học thuộc lòng).



Vú già quét nhà.

*Kẻ ăn người ở trong nhà,  
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhân.  
Thương người dầy-đọa chút thân,  
Chớ nên ngược đãi, lòng nhân mới là.*

**Giải nghĩa.** -- *Kẻ ăn người ở* = những người tôi tớ. -- *Sớm khuya* = cả ngày cả đêm. -- *Đầy-đọa chút thân* = phải đem mình làm tôi tớ người ta. -- *Ngược đãi* = xử tệ, nghiệt ác. -- *Lòng nhân mới là* = nói xuôi là : « mới là lòng nhân », nghĩa là lòng tử-tế thương người.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** -- Thương -- giúp -- tôi tớ -- lòng nhân.

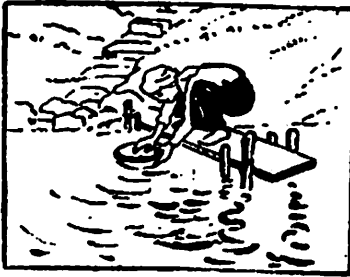
**Đặt câu.** -- Ta chớ nên nghiệt ác với kẻ. . . -- Xin anh. . . tôi việc ấy. -- Cha tôi hay. . . kẻ yếu hèn. -- Bà tôi có. . . không xử tệ với người ở bao giờ.

**Câu hỏi.** -- Sao ta phải thương yêu kẻ tôi tớ? -- Thế nào gọi là người có lòng nhân? -- Làm sao kẻ ăn người ở với mình lại gọi là người phải dầy-đọa?

Chương yêu kẻ tôi tớ



Muốn giữ mình cho sạch-sẻ, thì phải tắm rửa luôn. Nhưng ta phải biết rằng tắm rửa bằng nước bẩn, thì cũng hại như ở bẩn.



Vo gạo cần ao.

Ở nhà quê, nước ao thường bẩn lắm. Giặt quần, giặt áo, vo gạo, rửa rau, làm thịt gà, thịt vịt, cái gì cũng đem ra ao. Lại có những cóc, nhái, rắn, rết (1), chêt thối ở trong ao, mà nước thì không

chảy đi đâu được. Thế mà ta cứ ra đây tắm rửa thì làm gì chẳng sinh ra đau mắt, đau tai, lở-láy (2), bệnh tật. Vậy ta nên tắm rửa bằng nước sông, nước giếng, chứ đừng tắm rửa bằng nước ao.

**Giải nghĩa.** — *Vo gạo* = rửa gạo cho sạch đất, sạch cám, trước khi bỏ vào nồi nấu cơm. — *Nhái* = vật thuộc về loài cóc, mình dài và nhỏ, da hơi nhớt nhớt mà không xúi ra như da cóc

#### Bài tập.

**Câu hỏi.** — Tắm rửa bằng nước bẩn thì thế nào? — Tại làm sao mà nước ao lại bẩn? — Tắm rửa bằng nước ao thì hay sinh ra những bệnh tật gì?

Không nên tắm rửa bằng nước ao

(1) rít -- (2) lở-láy.

## 51. — ĐÓI CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM 89

Người ta ăn mặc bao giờ cũng phải cho sạch-sẽ. Quần áo cần phải giặt-giã luôn. Minh-mấy dẫu có tắm rửa sạch-sẽ, mà quần áo dơ-hắn, thì cũng *hôi-hám*, không ai ưa. Người ta chỉ đòi cơm đói gạo, nghèo tiền nghèo bạc, chứ không ai *đòi nước, nghèo nước* bao giờ. Chỉ có lười



Người giặt quần áo.

biếng<sup>(1)</sup> mới ăn mặc dơ-hắn mà thôi. Ta phải nhớ câu: « Đói cho sạch, rách cho thơm ».

**Giải nghĩa.** — *Hôi hám* = mùi khó ngửi. — *Đòi nước, nghèo nước* = ý nói ít nước không có đủ dùng.

### Bài tập.

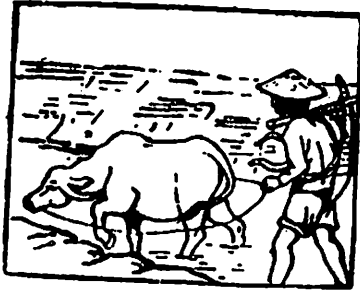
**Câu hỏi.** — Áo quần không giặt-giã thì thế nào? — Người dơ áo quần bẩn mà mặc là người thế nào?

*Đói cho sạch, rách cho thơm*

(1) làm biếng.

## 52. — CON TRÁU VỚI NGƯỜI ĐI CÀY

(Bài học thuộc lòng).



Đắt (dắt) trâu đi cày.

Trâu ơi! ta bảo trâu này:  
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.  
 Cày cày vốn *ngiệp nông-gia*,  
 Ta đây, trâu đây ai mà *quần công*?  
 Bao giờ cày lúa còn bông,  
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

**Giải nghĩa.** — *Ngiệp nông-gia* = công việc của nhà làm ruộng. — *Quần công* = ý nói làm ăn khó nhọc mà không ngại.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Trâu — trâu cày — ghé — chăn trâu — chuồng trâu.

**Đặt câu.** — Cây những ruộng sâu thế nào cũng phải có...  
 Thứ trâu cày ruộng gọi là ... — Con trâu con gọi là con...  
 — Chỗ nuôi trâu gọi là ... — ... là đem nó ra ngoài đồng cho nó ăn cỏ.

**Câu hỏi.** — Trong bài người ta bảo con trâu đi làm gì? — Nhà làm ruộng cốt làm những công việc gì? — Người ta bảo con trâu được ăn làm sao?

Nuôi trâu để cày ruộng

Sáng ngày mồng năm tháng năm, một nhà kia mua bánh trái để cho trẻ *giết sâu bọ*. Lũ trẻ tranh nhau ăn nhiều quá. Chẳng dè dèn trưa, đứa thì kêu đau bụng, đứa thì kêu nhức đầu. Bà mẹ vội vàng lấy dầu xoa<sup>(1)</sup> và lấy thuốc cho uống. *Đoạn*, bà gọi cả mấy đứa lại mà bảo rằng: Chúng bay hư quá. Ăn cái gì phải có *điều-độ*. Chớ sao lại tham ăn dè nỡ đau bụng nhức đầu như thế. Có phải là *tham thực cực thân* không? Từ rày phải *chừa* đi mới được.



Tranh nhau hoa quả.

**Giải nghĩa.** — *Tham thực cực thân* = tham ăn thì khổ đến thân. — *Bánh trái* = nói chung cả các thứ bánh và hoa quả. — *Giết sâu bọ* = người ta tưởng rằng sáng hôm mồng năm tháng năm ăn hoa quả thì trừ được sâu bọ ở trong bụng. — *Đoạn* = xong rồi. — *Điều-độ* = chừng-mực, vừa phải. — *Chừa* = không làm như thế nữa.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chẳng dè — bệnh tật — lấy dầu xoa — tranh nhau.

**Đặt câu.** — Tôi chơi tử-tế với nó . . . . . nó lại đánh tôi. — Anh ấy nhức đầu, mẹ anh ấy . . . . . Ba cậu học-trò . . . một ngòi bút đứt cả tay. — Ăn uống có chừng mực thì không hay sinh ra . . . . .

# Tham thực cực thân

(1) thoa.

92 54. — CẢ NHÀ AI CŨNG CÓ CÔNG VIỆC

Cha tôi và anh tôi cày cuốc ở ngoài đồng. Mẹ tôi buôn bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà thì quét-trước dọn dẹp, trông nom (1) bếp-núc, may vá quần áo. Vậy cả nhà tôi, ai cũng có công việc. Duy có tôi còn bé, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cắp sách đi học. Bây giờ tôi còn



Người ngồi may.

học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng làm được việc mà giúp đỡ mọi người.

**Giải nghĩa.** -- *Bếp-núc* = núc : đầu rau ; bếp-núc là tiếng chỉ chỗ đun nấu. Nói bếp nước là sai. -- *Duy có tôi* = chỉ có một mình tôi.

Bài tập.

**Học tiếng.** — Quét-trước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ mọi người.

**Câu hỏi.** — Cha anh và anh anh làm gì? — Mẹ anh làm gì? Chi anh làm gì? — Còn anh làm gì?

Người ta ai cũng có công việc.

(1) coi

Cánh đồng nhà-quê, thì đâu-đâu cũng giống nhau, không mấy nơi có *phong-cảnh* lạ. Nhưng nhìn cho kỹ, thì cũng có vẻ đẹp. Nhất là vào khoảng mùa xuân, ra ngoài đồng, trông thấy màu lúa *xanh biếc* ngọn gió lướt qua coi như sóng dợn. *Thỉnh-thoảng* lại có con cò, con diệc, bay chỗ này (nấy) qua chỗ khác, trông thật là vui mắt.



Cánh đồng.

**Giải nghĩa.** — *Phong-cảnh* = nơi có vẻ đẹp-để vui thú. — *Xanh biếc* = màu xanh sẫm và bóng nhoáng. — *Thỉnh-thoảng* = từng lúc một, chốc-chốc lại có.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — lóng-lánh.

**Đặt câu.** — Vào... tháng năm ta thì học-trò được nghỉ hè. — Trông cảnh chùa làng ta có... — Ở nước ta... vào độ tháng giêng tháng hai. — Lúc gió hiu-hiu thì ngọn lúa hơi....

*Gió lướt trên mặt lúa*

## MỤC - LỤC

Số bài	Số trang	Số bài	Số trang
Tiêu lãn . . . . .	2-4	27. — Cảnh mùa xuân . . . . .	65
Học văn. . . . .	5-38	28. — Mùa mưa . . . . .	66
Bài tập đọc:		29. — Máy điều cần cho sức khỏe. . . . .	67
1. — Tôi đi học . . . . .	39	30. — Làm ruộng phải mùa . . . . .	68
2. — Tập đọc. . . . .	40	31. — Công việc ngoài đồng. . . . .	69
3. — Tập viết. . . . .	41	32. — Con gà sống (trống) . . . . .	70
4. — Yêu mến cha mẹ. . . . .	42	33. — Phải sạch-sẽ . . . . .	71
5. — Giúp đỡ cha mẹ. . . . .	43	34. — Cây tre . . . . .	72
6. — Thân-thề người ta . . . . .	44	35. — Chim hoàng-anh. . . . .	73
7. — Khuyến học. . . . .	45	36. — Học-hành phải siêng-năng . . . . .	74
8. — Đồ dùng của học-trò . . . . .	46	37. — Châu phải kính mến ông bà. . . . .	75
9. — Trạng học làng tôi . . . . .	47	38. — Cây to bóng mát . . . . .	76
10. — Ăn uống có lễ phép . . . . .	48	39. — Thờ mẹ kính cha . . . . .	77
11. — Dừa trẻ có lễ phép . . . . .	49	40. — Đứng đê móng tay. . . . .	78
12. — Những giống vật nuôi trong nhà . . . . .	50	41. — Chờ nhờ bậy-bạ . . . . .	79
13. — Gọi dạ bảo vâng . . . . .	51	42. — Việc cày cấy . . . . .	80
14. — Người học-trò tốt . . . . .	52	43. — Quyền gia-phả (gia-phả) . . . . .	81
15. — Người học-trò xấu . . . . .	53	44. — Cái đồng-hồ của anh tôi. . . . .	82
16. — Đi phải thưa, về phải trình. . . . .	54	45. — Ngày giờ . . . . .	83
17. — Thờ cúng tổ-tiên. . . . .	55	46. — Cầu mưa. . . . .	84
18. — Học-trò đối với thầy . . . . .	56	47. — Con cóc . . . . .	85
19. — Anh em bạn học. . . . .	57	48. — Chim chèo-bèo . . . . .	86
20. — Sớm tối thăm nom cha mẹ . . . . .	58	49. — Thương yêu kẻ tôi tớ. . . . .	87
21. — Mùa cấy. . . . .	59	50. — Không nên tắm rửa nước bần (1) . . . . .	88
22. — Mùa gặt . . . . .	60	51. — Đói cho sạch rách cho thơm. . . . .	89
23. — Anh em như thề tay chân . . . . .	61	52. — Con trâu với người đi cày. . . . .	90
24. — Chú bác có đi. . . . .	62	53. — Tham thực cực thân . . . . .	91
25. — Thức khuya, dậy trưa. . . . .	63	54. — Cả nhà ai cũng có công việc. . . . .	92
26. — Học quốc-ngữ. . . . .	64	55. — Cảnh đồng nhà-quê. . . . .	93
		56. — Mục-lục . . . . .	95

(1) đơ.